

PHỤ LỤC ĐIỀU CHỈNH PHÂN LOẠI HỆ THỐNG ĐƯỜNG BỘ

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày tháng 10 năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Sơn La)

PHỤ LỤC 01: ĐIỀU CHỈNH PHÂN LOẠI HỆ THỐNG ĐƯỜNG BỘ PHƯỜNG MỘC CHÂU

TT	Tên tuyến	Điểm đầu	Điểm cuối	Năm đưa vào khai thác	Quy mô, cấp hạng			Chiều dài (km)	Kết cấu mặt đường					Ghi chú
					Cấp đường	Bn (m)	Bm (m)		BTN	Láng nhựa	BTXM	Cấp phối	Đất	
	Tổng							64.57	0.00	16.62	47.95	0.00	0.00	
I	Đường đô thị							18.92	0.00	16.62	2.30	0.00	0.00	
1	Đường phố Tuệ Tĩnh	Km190+500, QL.6	QL.43 Km79+950 (Chợ Bảo Tàng)	2013	Vmn	13.5	7.5	0.90		0.90				
2	Phô Tây Tiên, Đường giao với phố Tây Tiến đến QL.6	QL.6 Km191+450	QL.43 Km79+950	2013	VI mn	13.5- 22	7.5-12	1.10		1.10				
3	Đường khu Trung tâm hành chính	Nút G093 (QHPK số 1)	Nút G017 (QHPK số 1)	2013	VI mn	15.5- 21.5	11.5-7.5	1.45		1.45				
4	Đường khu Trung tâm hành chính mới	QL.6	Các Nút (Quy hoạch TTHC)	2013	VI mn	11.5-17.5	7.5-5.5	5.22		5.22				
5	Phố Bế Văn Đàn	Km190+400, QL6	Giao với đường Mộc Sơn - Đồng Sang	2013	VI mn	7.5	5.5	0.85		0.85				
6	Đường từ QL.43 đến khu xử lý chất thải rắn	QL.43 tại Km89+750	Khu xử lý chất thải rắn	2013	B	7.5	5.5	3.60		3.60				
7	Đường giao thông từ QL.43 đến bản An Thái	QL.43	Tổ dân phố An Thái	2015	C	5.5	3.5	2.30			2.30			
8	Đường Mường Sang - Chiềng Khừa	Xã Mường Sang (Km75, QL.43)	Giáp xã Lóng Sập (xã Chiềng Khừa cũ)	2013	B	5.0	4.0	3.50		3.50				
II	Đường xã							34.20	0.00	0.00	34.20	0.00	0.00	
1	Đường QL.6 - Bản Tát Ngoắt	Km196+620, QL.6	Bản Tát Ngoắt	2013	C	4.0	3.5	4.50			4.50			
2	Đường Km198+800 QL.6 - Khu dân cư Sái Lậu	Km198+800, QL.6	Khu dân cư Sái Lậu	2013	C	4.0	3.5	15.70			15.70			

TT	Tên tuyến	Điểm đầu	Điểm cuối	Năm đưa vào khai thác	Quy mô, cấp hạng			Chiều dài (km)	Kết cấu mặt đường					Ghi chú
					Cấp đường	Bn (m)	Bm (m)		BTN	Láng nhựa	BTXM	Cấp phối	Đất	
3	Đường Km202+010 QL.6 - Bản Piềng Lán	Km202+010, QL.6	Bản Piềng Lán	2013	C	4.0	3.5	2.00			2.00			
4	Km202+030 QL.6 -Bản Tong Hán	Km202+030 QL.6	Bản Tong Hán	2013	C	4.0	3.5	2.50			2.50			
5	Đường Km 206+090 QL.6 - Bản Ta Niết	Km206+090 QL.6	Bản Ta Niết	2013	C	4.0	3.5	3.00			3.00			
6	Đường Km 207+980 QL.6 - Bản Chiềng Păn	Km207+980 QL.6	Bản Chiềng Păn	2013	C	4.0	3.5	2.00			2.00			
7	Đường Km 210+340 QL.6 - Bản Cò Lù	Km210+340 QL.6	Bản Cò Lù	2013	C	4.0	3.5	2.50			2.50			
8	Đường Km211+030 QL.6 - Bản Long Phú	Km211+030 QL.6	Bản Long Phú	2013	C	4.0	3.5	2.00			2.00			
III	Đường thôn bản							11.45	0.00	0.00	11.45	0.00	0.00	
1	Đường Km205+890 - Thủy điện Tà Niết	Km205+890	Thủy điện Tà Niết	2013	C	4.0	3.5	1.50			1.50			
2	Đường QL6 - Bản Tây Hưng	Quốc lộ 6	Bản Tây Hưng	2013	C	4.0	3.5	1.50			1.50			
3	Km 209+880 (QL6) - Bản Long Phú (Tán Thuật)	Km209+880 (QL6)	Bản Tán Thuật	2013	C	4.0	3.5	1.50			1.50			
4	Đường đến bản An Thái tuyến 1	Nhà Ông Đại	Nhà bà Hóa	2015	C	5.0	3.5	0.35			0.35			
5	Đường đến bản An Thái tuyến 2	Nhà ông Đại	Nhà Thủy Tâm	2015	C	5.0	3.5	0.24			0.24			
6	Đường đến bản An Thái tuyến 3	Giao đường Trục bản	Nhà ông Dinh	2015	C	5.0	3.5	0.24			0.24			
7	Đường đến bản An Thái tuyến 4	Nhà Thủy Tâm	Nghĩa Trang	2015	C	5.0	3.5	0.28			0.28			
8	Đường đến Bản 19/8	Giao đường QL.43	Nhà máy gạch Tuyenlen	2015	C	6.0	5.0	0.17			0.17			
9	Đường đến bản Là Ngà 1 tuyến 1	Giao đường QL.43	Nhà Ông bà Lương	2016	C	5.0	3.5	0.48			0.48			
10	Đường đến bản Là Ngà 1 tuyến 2	Giao đường QL.43	Nhà Ông Chiến	2016	C	5.0	3.5	0.25			0.25			

TT	Tên tuyến	Điểm đầu	Điểm cuối	Năm đưa vào khai thác	Quy mô, cấp hạng			Chiều dài (km)	Kết cấu mặt đường					Ghi chú
					Cấp đường	Bn (m)	Bm (m)		BTN	Láng nhựa	BTXM	Cấp phối	Đất	
11	Đường đến bản Là Ngà 1 tuyến 3	Trục bản	Nhà Tiến Hà	2016	C	5.0	3.5	0.16			0.16			
12	Đường đến bản Là Ngà 2	Bản Nà Bó 2	Đường đi nghĩa trang	2015	C	5.0	3.5	1.06			1.06			
13	Đường đến bản Vật	Giao đường QL.43	Nhà Ông Bích	2015	C	5.0	3.5	0.42			0.42			
14	Đường đến bản Thái Hưng tuyến 1	Nhà ông Thanh	Nhà Ông Quân	2015	C	4.0	3.5	0.35			0.35			
15	Đường đến bản Thái Hưng tuyến 2	Giao đường QL.43	Nhà ông Nhẫn	2015	C	5.0	4.0	0.09			0.09			
16	Đến bản Lùn	Giao đường QL.43	Đường MS-Long Phiêng	2014	C	5.0	3.5	0.67			0.67			
17	Đến bản Nà Bó 1 tuyến 1	Nhà Hiền Phan	Quán Xuân Khuyên	2015	C	5.0	3.5	0.75			0.75			
18	Đến bản Nà Bó 1 tuyến 2	Nhà ông Kiến	Rừng ma	2015	C	5.0	3.5	0.64			0.64			
19	Đến bản Nà Bó 1 tuyến 3	Quán Xuân Khuyên	Nhà bà Vượng	2015	C	5.0	3.5	0.68			0.68			
20	Đường đến bản Nà Bó 2	QL.43	Cầu Văng Lin	2016	C	4.0	3.5	0.13			0.13			

PHỤ LỤC 02: ĐIỀU CHỈNH PHÂN LOẠI HỆ THỐNG ĐƯỜNG BỘ PHƯỜNG THẢO NGUYÊN

TT	Tên tuyến	Điểm đầu	Điểm cuối	Năm đưa vào khai thác	Quy mô, cấp hạng			Chiều dài (km)	Kết cấu mặt đường					Ghi chú
					Cấp đường	Bn (m)	Bm (m)		BTN	Láng nhựa	BTXM	Cấp phối	Đất	
I	Đường đô thị							26.10	8.00	16.00	0.00	2.10	0.00	
1	Phố Kim Liên (Cập nhật theo giá trị đầu tư cũ; Hiện đang đầu tư nâng cấp thuộc dự án Đầu tư cơ sở vật chất, hạ tầng kỹ thuật đô thị Mộc Châu)	Km78+154, QL.43	Giao với đường 26/7	2013	Vmn	15.5	7.5	0.78	0.78					
2	Phố Tô Vĩnh Diện (Dự án: Đường giao thông từ ngã 3 Xường Bọt đi QL.6, thị trấn Nông Trường Mộc Châu)	Km183+690, QL.6 ngã 3 Khách sạn Trường Giang	Ngã ba Xường Chê biến thức ăn của Cty Sữa	2013	Vmn	10.5	7.5	0.70		0.70				
3	Km 79+650 QL.43- Km185+500 QL.6 (Đường qua đội PCCC khu vực Mộc Châu; Cập nhật theo giá trị đầu tư cũ; Hiện 0,34Km đang đầu tư nâng cấp thuộc dự án Đầu tư cơ sở vật chất, hạ tầng kỹ thuật đô thị Mộc Châu)	Km79+650, QL.43	Km185+500, QL.6	2013	Vmn	10.5	7.5	0.60	0.60					
4	Đường Lò Văn Giá (Dự án: Đường Lò Văn Giá giai đoạn 1, 2)	Km78+080, QL.43	Giao với đường Tiền Tiến	2013	Vmn	13.5	7.5	1.85	1.85					
5	Đường QL.6 - QL.43 (Đường sau khách sạn Mường Thanh)	Km185+850, QL.6	Km 79+140, QL.43	2013	IVmn	30.0	21.0	0.45	0.45					
6	Đường QL.6 - QL.43 (Phố Đặng Thùy trâm và Đường nhà hàng Phương Nhi)	Km78+499, QL.43	Km184+650, QL.6	2013	Vmn	7.5	5.5	1.24	1.24					
7	Đường giao thông đến Tổ dân phố Thái Hòa (đoạn đường nhựa TDC)	ĐT.104	Ngã 3 đầu nối đường Bê tông	2013	VI mn	5.5	3.5	5.90		5.90				
8	Đường giao thông từ Phường Cờ Đỏ cũ đến Bản Hoa, xã Tân Yên (đoạn tuyến phường Thảo Nguyên)	ĐT.104	Địa phận xã Tân Yên	2013	VI mn	5.5	3.5	4.80		4.80				
9	Đường Tiểu khu 19/8 - Tiểu khu Khí Tượng (Đài bay)	Km77+380, QL.43	Ngã ba đường rẽ đi Đài bay	2013	Vmn	13.5	7.5	0.34	0.34					
10	Phố Hoa Ban	Giao với phố Đặng Thùy Trâm	Giao với đường PCCC	2013	Vmn	13.5	7.5	0.74	0.74					
11	Đường Tiền Tiến	Km75+660, QL.43	Km181+800, QL.6	2013	Vmn	6.5	5.5	2.00	2.00					
12	Đường 26/7	Giao với QL.43	Hết địa phận phường Thảo Nguyên	2013	Vmn	15.5	10.5	6.70		4.60		2.10		

PHỤ LỤC 03: ĐIỀU CHỈNH PHÂN LOẠI HỆ THỐNG ĐƯỜNG BỘ PHƯỜNG MỘC SƠN

TT	Tên tuyến	Điểm đầu	Điểm cuối	Năm đưa vào khai thác	Quy mô, cấp hạng			Chiều dài (km)	Kết cấu mặt đường					Ghi chú
					Cấp đường	Bn (m)	Bm (m)		BTN	Láng nhựa	BTXM	Cấp phối	Đất	
	Tổng							29.89	8.34	0.00	10.35	11.20	0.00	
I	Đường đô thị							19.54	8.34	0.00	0.00	11.20	0.00	
1	Đường tránh dốc 75	Km187+300, QL.6 (Suối Tiên)	Nhà văn hóa tổ dân phố 3	2013	IV	5.5	5.5	0.60	0.60					
2	Đường phố Vừa A Dính	Km187+930, QL.6 (Bến xe khách)	Trường PTDT Nội trú	2013	IV	5.5	5.5	0.85	0.85					
3	Đường Phan Đình Giót	Km 188+450, QL6 (Buru điện)	Ngã 3 cầu sắt cũ (Tổ dân phố 1)	2013	IV	15.5	7.5	0.79	0.79					
4	Đường Phố Vũ Xuân Thiều	Km188+630, QL.6 (Agribank)	Giao với đường Nguyễn Hoài Xuân	2013	IV	5.5	5.5	0.30	0.30					
5	Đường Đông Sang - Mộc Châu	Km189+810, QL.6	TDP Na Áng(Cây Đa)	2013	IV	13.5	7.5	4.00	4.00					
6	Đường Nguyễn Hoài Xuân	Giao với đường Vừ A Dính	Giao với Đường khu du lịch rừng thông bản Áng, xã Đông Sang	2013	IV	5.5	5.5	1.35	1.35					
7	Đường giao thông đi tổ dân phố Pu Cóc	Giao với đường từ Mộc Sơn đi Đông Sang	Trung tâm TDP Pu Cóc	2013	C	4	3	9.10				9.10		
8	Đường ngã 4 Tổ dân phố 70 đi bản Pa Phách	Km183+690, QL.6 Ngã 3 Khách Sạn Trường Giang	Hết đất địa phận Mộc Châu cũ (Chân dốc)	2013	C	4	3	2.10				2.10		
9	Đường giao thông bản Áng 3 trực chính	Giao với đường từ Mộc Sơn đi Đông Sang	Cổng chính khu du lịch	2024	IV	16.5	7.5	0.22	0.22					
10	Đường giao thông công phụ khu du lịch rừng thông bản Áng	Giao với đường từ Mộc Sơn đi Đông Sang	Cổng phụ khu du lịch	2020	IV	13.5	7.5	0.23	0.23					

TT	Tên tuyến	Điểm đầu	Điểm cuối	Năm đưa vào khai thác	Quy mô, cấp hạng			Chiều dài (km)	Kết cấu mặt đường					Ghi chú
					Cấp đường	Bn (m)	Bm (m)		BTN	Láng nhựa	BTXM	Cấp phối	Đất	
II	Đường xã							10.35	0.00	0.00	10.35	0.00	0.00	
1	Đường giao thông liên bản từ Ngã 4 Trường Giang (phường Vân Sơn) đến bản Pa Phách 2	Ngã 4 Trường Giang (phường Vân Sơn)	Trung tâm TDP Pa Phách	2013	IV	4	3	7.00			7.00			
2	Đường nội bản TDP Pu Cóc	TDP Pu Cóc	TDP Pu Cóc	2016	C	4	3	0.55			0.55			
3	Đường liên bản từ TDP 34 đi TDP Na Áng	TDP Na Áng	Giao với đường từ Mộc Sơn đi Đông Sang (gần trường TH&THCS Đông Sang)	2013	C	5	3	1.70			1.70			
4	Đường liên bản từ TDP Tự nhiên đến TDP Cọ Bua	Ngã 3 gần Nhà văn hóa TDP Cọ Bua	Ngã 3 trường TH&THCS Đông Sang	2013	C	5	3	1.1			1.10			

PHỤ LỤC 04: ĐIỀU CHỈNH PHÂN LOẠI HỆ THỐNG ĐƯỜNG BỘ PHƯỜNG VÂN SƠN

STT	Tên tuyến	Điểm đầu	Điểm cuối	Năm đưa vào khai thác	Quy mô, cấp hạng			Chiều dài (km)	Kết cấu mặt đường					Ghi chú
					Cấp đường	Bn (m)	Bm (m)		BTN	Láng nhựa	BTXM	Cấp phối	Đất	
	Tổng							44.61	5.92	1.88	35.54	1.27	0.00	
I	Đường đô thị							9.07	5.92	1.88	0.00	1.27	0.00	
1	Đường 14/6 (Dự án: Nâng cấp đường giao thông từ Trường tiểu học 14/6 - tiểu khu Hoa Ban - tiểu khu 64, thị trấn Nông Trường Mộc Châu, huyện Mộc Châu)	QL.43 (trường 14/6)	Lý trình ĐT.101A (cây xăng)	2022	Vmn	11.5	5.5	1.30		1.30				
2	Đường Ngã ba Tiền Tiến đi bản Chiềng Đi (Đường 15/10; Cập nhật theo giá trị đầu tư cũ; Hiện đang đầu tư nâng cấp thuộc dự án Đầu tư cơ sở vật chất, hạ tầng kỹ thuật đô thị Mộc Châu)	Ngã 3 TK Tiền Tiến	Bản Chiềng Đi	2023	Vmn	15.5	7.5	1.70	1.70					
3	Ngã 4 TK70 (Ngã 3 Khách Sạn Trường Giang hết địa phận thị trấn Nông trường Mộc Châu cũ)	Trang trại bò sữa thuộc thiên đường sữa	Trại 8	2017	Vmn	13.5	7.5	1.27				1.27		
4	Đường vào TK Bó Bun (Đường Bó Bun, mới giao đoạn từ QL6 đến BQL khu du lịch Quốc gia Mộc Châu cũ, chưa bàn giao đoạn từ trường MN Bó Bun đến Km 168+504 QL6; Cập nhật theo giá trị đầu tư cũ; Hiện đang đầu tư nâng cấp thuộc dự án Đầu tư cơ sở vật chất, hạ tầng kỹ thuật đô thị Mộc Châu)	Km185+500 QL.6	Nhà Văn Hoá Bó Bun	2015	Vmn	13.5	7.5	0.93	0.93					
5	Đường du lịch Mộc Châu (Cập nhật theo giá trị đầu tư cũ; Hiện đang đầu tư nâng cấp thuộc dự án Đầu tư xây dựng phát triển khu du lịch quốc gia Mộc Châu, tỉnh Sơn La)	Km 179+250 QL.6; Km 180+300 QL.6	Khu dịch vụ nghỉ dưỡng chăm sóc sức khỏe thuộc Quy hoạch chi tiết khu dịch vụ cửa ngõ	2016	II	30	15	1.85	1.85					
6	Đường Thảo Nguyên (Đường giao thông từ Quốc lộ 6 đến trường THPT Thảo Nguyên, thị trấn Nông Trường Mộc Châu, huyện Mộc Châu)	Ngã 3 giao với Quốc lộ 6	Trường THPT Thảo Nguyên	2022	Vmn	24.5	14.5	0.41	0.41					
7.1	Đường Vườn Đào (dự án Đầu tư cơ sở vật chất, hạ tầng kỹ thuật đô thị Mộc Châu - MC1)	Km183+685	nút giao trực chính	2010	Vmn	20.5	10.5	0.61	0.16					

STT	Tên tuyến	Điểm đầu	Điểm cuối	Năm đưa vào khai thác	Quy mô, cấp hạng			Chiều dài (km)	Kết cấu mặt đường					Ghi chú
					Cấp đường	Bn (m)	Bm (m)		BTN	Láng nhựa	BTXM	Cấp phối	Đất	
7.2	Đường Vườn Đào (dự án Đầu tư cơ sở vật chất, hạ tầng kỹ thuật đô thị Mộc Châu - MC 2)	nút giao trực chính	Trang trại bò sữa thuộc thiên đường sữa	2016	Vmn	13.5	7.5	0.42	0.87					
8	Đường giao thông vào bản Chiềng Đi (<i>Cập nhật theo giá trị đầu tư cũ; Hiện đang đầu tư nâng cấp thuộc dự án Đầu tư xây dựng phát triển khu du lịch quốc gia Mộc Châu, tỉnh Sơn La</i>)	Ngã 4 đường Khu du lịch sinh thái	bản Chiềng Đi	2023	Vmn	16.5	10.5	0.58		0.58				
II	Đường thôn, bản, ngõ xóm							35.54	0.00	0.00	35.54	0.00	0.00	
1	Đường giao thông đến bản Xồm Lồm, QĐ số 1847/QĐ- UBND ngày 31/12/2014	Đường giao thông nội bản	Đường giao thông nội bản	2015	GTNT B	3.5	2.5	0.31			0.31			
2	Đường GT đến bản Piềng Sàng, QĐ số 771/QĐ-UBND ngày 18/7/2014	Đường giao thông nội bản	Đường giao thông nội bản	2015	GTNT B	3.5	2.5	1.14			1.14			
3	Đường GT đến bản Xồm Lồm, QĐ số 772/QĐ-UBND ngày 18/7/2014	Đường giao thông nội bản	Đường giao thông nội bản	2015	GTNT B	3.5	2.5	0.20			0.20			
4	Đường GT nội bản Muống, QĐ số 2575/QĐ-UBND ngày 02/11/2015	Đường giao thông nội bản	Đường giao thông nội bản	2016	GTNT B	3.5	2.5	0.25			0.25			
5	Đường GT đến bản Piềng Sàng, QĐ số 776/QĐ-UBND ngày 08/6/2015	Đường giao thông nội bản	Đường giao thông nội bản	2016	GTNT B	3.5	2.5	1.32			1.32			
6	Đường GT nội đồng bản Xồm Lồm, QĐ số 1052/QĐ- UBND ngày 29/5/2017	Đường giao thông nội bản	Đường giao thông nội bản	2017	GTNT B	4	3	2.64			2.64			
7	Đường GT đến bản Pa Hóc, QĐ số 1152/QĐ-UBND ngày 08/7/2015	Đường giao thông nội bản	Đường giao thông nội bản	2016	GTNT B	3.5	2.5	1.00			1.00			
8	Đường GT nội bản Muống, QĐ số 773/QĐ-UBND ngày 08/6/2015	Đường giao thông nội bản	Đường giao thông nội bản	2016	GTNT B	3.5	2.5	0.32			0.32			
9	Đường GT nội đồng bản Muống, QĐ 2392/QĐ-UBND ngày 13/10/2017	Đường giao thông nội bản	Đường giao thông nội bản	2018	GTNT B	4	2.5	1.43			1.43			
10	Đường GT đến bản Xồm Lồm, QĐ số 774/QĐ-UBND ngày 08/6/2015	Đường giao thông nội bản	Đường giao thông nội bản	2016	GTNT B	3.5	2.5	0.38			0.38			
11	Đường GT NĐ bản Piềng Sàng, QĐ 1321 ngày 21/6/2019	Đường giao thông nội bản	Đường giao thông nội bản	2020	GTNT B	3.5	2.5	0.37			0.37			
12	Đường GT nội bản Km 5, QĐ số 2574/QĐ-UBND ngày 02/11/2015	Đường giao thông nội bản	Đường giao thông nội bản	2016	GTNT B	3.5	2.5	0.08			0.08			
13	Đường GT nội bản Xồm Lồm, QĐ 1050/QĐ-UBND ngày 29/5/2017	Đường giao thông nội bản	Đường giao thông nội bản	2018	GTNT B	3.5	2.5	0.64			0.64			
14	Đường GT NĐ bản Piềng Sàng, QĐ 1381 ngày 26/6/2019	Đường giao thông nội bản	Đường giao thông nội bản	2020	GTNT B	4	3	3.19			3.19			
15	Đường GT nội bản Pa Hóc, QĐ 1675/QĐ-UBND ngày 08/8/2017	Đường giao thông nội bản	Đường giao thông nội bản	2018	GTNT B	4	3	0.12			0.12			

STT	Tên tuyến	Điểm đầu	Điểm cuối	Năm đưa vào khai thác	Quy mô, cấp hạng			Chiều dài (km)	Kết cấu mặt đường					Ghi chú
					Cấp đường	Bn (m)	Bm (m)		BTN	Láng nhựa	BTXM	Cấp phối	Đất	
16	Đường GT đến bản Suối Khem, QĐ số 2147/QĐ-UBND ngày 15/11/2016	Đường giao thông nội bản	Đường giao thông nội bản	2017	GTNT B	3.5	2.5	1.06			1.06			
17	Đường GT NB bản Piềng Sàng, QĐ 1331 ngày 24/6/2019	Đường giao thông nội bản	Đường giao thông nội bản	2020	GTNT B	3.5	2.5	0.56			0.56			
18	Đường GT nội đồng bản Phiềng Hạ, QĐ số 816/QĐ- UBND ngày 12/5/2016	Đường giao thông nội bản	Đường giao thông nội bản	2017	GTNT B	4	2.5	0.74			0.74			
19	Đường GT nội bản Xôm Lôm, QĐ 1680/QĐ-UBND ngày 08/8/2017	Đường giao thông nội bản	Đường giao thông nội bản	2018	GTNT B	3.5	2.5	0.09			0.09			
20	Đường GT nội bản Piềng Sàng, QĐ số 1717 ngày 17/7/2020	Đường giao thông nội bản	Đường giao thông nội bản	2021	GTNT B	3.5	2.5	0.58			0.58			
21	Đường GT nội bản Piềng Sàng, QĐ số 1147/QĐ-UBND ngày 08/7/2015	Đường giao thông nội bản	Đường giao thông nội bản	2016	GTNT B	3.5	2.5	0.10			0.10			
22	Đường GT nội bản Phiềng hạ, QĐ 1678/QĐ-UBND ngày 08/8/2017	Đường giao thông nội bản	Đường giao thông nội bản	2018	GTNT B	3.5	2.5	0.27			0.27			
23	Đường GT đến bản Pa Hóc, QĐ số 815/QĐ-UBND ngày 15/5/2016	Đường giao thông nội bản	Đường giao thông nội bản	2017	GTNT B	5	3.5	0.67			0.67			
24	Đường GT nội bản Phiềng Tiến, QĐ 1676/QĐ-UBND ngày 08/8/2017	Đường giao thông nội bản	Đường giao thông nội bản	2018	GTNT B	3.5	2.5	0.45			0.45			
25	Đường GT NB bản Piềng Sàng, QĐ 1745 ngày 21/7/2020	Đường giao thông nội bản	Đường giao thông nội bản	2021	GTNT B	3.5	2.5	2.01			2.01			
26	Đường GT nội bản 83, QĐ số 2220/QĐ- UBND ngày 18/11/2016	Đường giao thông nội bản	Đường giao thông nội bản	2017	GTNT B	4	3	0.20			0.20			
27	Đường GT nội bản Suối Khem, QĐ số 1228/QĐ-UBND ngày 16/6/2017	Đường giao thông nội bản	Đường giao thông nội bản	2018	GTNT B	4	2.5	0.23			0.23			
28	Đường GT nội bản Xôm Lôm, QĐ 1319 ngày 21/6/2019	Đường giao thông nội bản	Đường giao thông nội bản	2020	GTNT B	5	4	0.94			0.94			
29	Đường GT đến bản Phiềng Tiến, QĐ số 2148/QĐ- UBND ngày 15/11/2016	Đường giao thông nội bản	Đường giao thông nội bản	2017	GTNT B	5	3.5	0.65			0.65			
30	Đường GT nội đồng bản Xôm Lôm, QĐ số 1679/QĐ- UBND ngày 08/8/2017	Đường giao thông nội bản	Đường giao thông nội bản	2018	GTNT B	4	3	5.04			5.04			
31	Đường GT nội đồng bản Suối Khem, QĐ số 1320/QĐ- UBND ngày 21/6/2019	Đường giao thông nội bản	Đường giao thông nội bản	2020	GTNT B	3.5	2.5	0.14			0.14			
32	Đường GT đến bản Suối Khem, QĐ số 1153/QĐ-UBND ngày 08/7/2015	Đường giao thông nội bản	Đường giao thông nội bản	2016	GTNT B	3.5	2.5	0.80			0.80			
33	Đường GT nội bản Muống, QĐ 995/QĐ- UBND ngày 12/5/2016	Đường giao thông nội bản	Đường giao thông nội bản	2017	GTNT B	3.5	2.5	0.23			0.23			
34	Đường GT đến bản Phiềng Hạ, QĐ số 775/QĐ-UBND ngày 08/6/2015	Đường giao thông nội bản	Đường giao thông nội bản	2016	GTNT B	3.5	2.5	1.00			1.00			
35	Đường GT nội đồng bản 83, QĐ 2378/QĐ-UBND ngày 13/10/2017	Đường giao thông nội bản	Đường giao thông nội bản	2018	GTNT B	4	2.5	1.62			1.62			

STT	Tên tuyến	Điểm đầu	Điểm cuối	Năm đưa vào khai thác	Quy mô, cấp hạng			Chiều dài (km)	Kết cấu mặt đường					Ghi chú
					Cấp đường	Bn (m)	Bm (m)		BTN	Láng nhựa	BTXM	Cấp phối	Đất	
36	Đường GT nội Bản Muống, QĐ số 629/QĐ-UBND ngày 24/4/2017	Đường giao thông nội bản	Đường giao thông nội bản	2018	GTNT B	3.5	2.5	0.29			0.29			
37	Đường GT đến bản Muống, QĐ số 1328/QĐ-UBND ngày 24/6/2019	Đường giao thông nội bản	Đường giao thông nội bản	2020	GTNT B	5	3.5	1.10			1.10			
38	Đường GT nội bản Pa Hốc, QĐ số 2135/QĐ-UBND ngày 15/11/2016	Đường giao thông nội bản	Đường giao thông nội bản	2017	GTNT B	3.5	2.5	0.22			0.22			
39	Đường GT nội bản 83, QĐ 1002/QĐ- UBND ngày 23/5/2017	Đường giao thông nội bản	Đường giao thông nội bản	2018	GTNT B	4	2.5	0.32			0.32			
40	Đường GT nội bản Pa Hốc, QĐ số 817/QĐ-UBND ngày 12/5/2016	Đường giao thông nội bản	Đường giao thông nội bản	2017	GTNT B	4	2.5	0.12			0.12			
41	Đường GT nội đồng bản Km 5, QĐ 1330/QĐ-UBND ngày 24/6/2019	Đường giao thông nội bản	Đường giao thông nội bản	2019	GTNT B	3.5	2.5	0.19			0.19			
42	Đường GT nội bản Phiêng Hạ, QĐ số 734/QĐ-UBND ngày 28/4/2016	Đường giao thông nội bản	Đường giao thông nội bản	2017	GTNT B	3.5	2.5	0.18			0.18			
43	Đường GT nội đồng bản Xồm Lôm, QĐ 1323/QĐ- UBND ngày 24/6/2019	Đường giao thông nội bản	Đường giao thông nội bản	2020	GTNT B	4	3	0.71			0.71			
44	Đường GT nội bản Muống, QĐ số 861/QĐ-UBND ngày 17/5/2016	Đường giao thông nội bản	Đường giao thông nội bản	2017	GTNT B	4	2.5	0.19			0.19			
45	Đường GT nội đồng bản Muống, QĐ 1332/QĐ-UBND ngày 24/6/2019	Đường giao thông nội bản	Đường giao thông nội bản	2020	GTNT B	4	3	0.31			0.31			
46	Đường GT đến bản Xồm Lôm, QĐ số 769/QĐ-UBND ngày 04/5/2016	Đường giao thông nội bản	Đường giao thông nội bản	2017	GTNT B	5	3.5	0.36			0.36			
47	Đường Bó Bun (từ trường Mâm non Bó Bun ra kho Muối)	Trường Mâm non Bó Bun	Kho dự trữ quốc gia	2014	GTNT B	4	3	0.78			0.78			

PHỤ LỤC 05: ĐIỀU CHỈNH PHÂN LOẠI HỆ THỐNG ĐƯỜNG BỘ XÃ CHIỀNG SƠN

STT	Tên tuyến	Điểm đầu	Điểm cuối	Năm đưa vào khai thác	Quy mô, cấp hạng			Chiều dài (km)	Kết cấu mặt đường					Ghi chú
					Cấp đường	Bn (m)	Bm (m)		BTN	Láng nhựa	BTXM	Cấp phối	Đất	
	Tổng							184.91	0.00	4.21	115.53	0.00	65.17	
I	Đường xã							47.30	0.00	4.21	29.19	0.00	13.90	
1	Đường Pa Cốp, xã Vân Hồ - Trung tâm xã Chiềng Xuân	Km31+690, ĐT.102, bản Suối Quanh, xã Chiềng Xuân	Giáp xã Vân Hồ	2025	B	4.0	3.0	13.10			13.10			Đường liên xã
2	Đường Bản Suối Quanh - Bản Dúp Kén - bản Sa Lai- Bản Cóc (Xã Đông Sang, huyện Mộc Châu)	Nhà ông Trần Văn Bình, bản Suối Quanh	Giáp bản Cóc Xã Đông Sang huyện Mộc Châu	2020	B	4.0	3.0	3.90			3.70		0.20	
3	Bản Tân Thành - bản Nậm Dên	Ngã ba đi bản Nà Sàng	Nhà Sổng A Cang, bản Nậm Dên	2023	B	4.0	3.0	2.00			2.00			
4	Đường Bản Suối Quanh - Bản Tân Thành - Bản Nậm Dên	Bản Suối Quanh	Bản Nậm Dên	1995	C	4.0	3.0	4.20			0.50		3.70	
5	Đường Bản Nà Sàng - Bản Mường An (Xuân Nha)	Bản Tân Thành	Bản Mường An (Xuân Nha)	2000	C	4.0	3.0	4.00					4.00	
6	Đường Bản Nậm Dên - Bản Pa Phách I (Đông Sang - Mộc Châu)	Bản Nậm Dên	Bản Pa Phách I	1996	C	2.0	1.5	6.00					6.00	
7	Đường Dân Quân (Km39+100 ĐT.102) - Pha Luồng	Bản Dân Quân	NVH Bản Pha Luồng	2013	VI	4.0	3.0	4.30			4.30			
8	Đường giao thông bản Nậm Dên	ĐT.102	bản Nậm Dên	2009	V	4.0	3.0	2.61		2.61				
9	Đường giao thông Đến bản suối thín	Bản Suối Thín	Bản Suối Thín	2018	VI	4.0	3.0	1.08			1.08			
10	Đường giao thông nội đồng bản Hìn Pén	Bản Hìn Pén	Bản Hìn Pén	2017	VI	4.0	3.0	0.76			0.76			
11	Đường giao thông tiểu khu 2	Tiểu khu 2	Tiểu khu 2	2013	VI	4.0	3.0	0.50			0.50			
12	Đường giao thông nội bản Hương Sơn	ĐT.102	NHà VH Tiểu khu 10 cũ	2016	VI	4.0	3.5	0.85			0.85			
13	Đường liên bản Tiểu Khu 1/5 - Bản Nậm Rên	QL.43	NVH Tiểu khu 1/5	2013	VI	4.0	3.0	2.40			2.40			
14	Đường giao thông tiểu khu 19/5	QL.43	Đến hết địa phận xã Chiềng Sơn đường đi bản A Má, xã Lóng Sập	2009	VI	4.0	3.0	1.60		1.60				
II	Đường thôn, bản							137.61	0.00	0.00	86.34	0.00	51.27	
1	Đường giao thông nội tiểu khu 7	ĐT.102	NVH Tiểu khu 7	2014	VI	4.0	3.0	0.20			0.20			

STT	Tên tuyến	Điểm đầu	Điểm cuối	Năm đưa vào khai thác	Quy mô, cấp hạng			Chiều dài (km)	Kết cấu mặt đường					Ghi chú
					Cấp đường	Bn (m)	Bm (m)		BTN	Láng nhựa	BTXM	Cấp phối	Đất	
2	Điều chỉnh đường Nội đồng tk8	Tiểu khu 8	NVH Tiểu khu 8	2017	VI	4.0	3.0	0.39			0.39			
3	Đường giao thông bản Nậm Dên	ĐT.102	NVH bản Nậm Dên	2013	VI	4.0	3.0	0.06			0.06			
4	Đường giao thông nội tiểu khu 9	ĐT.102	NVH bản Lắc phương cũ	2017	VI	4.0	3.0	0.45			0.45			
5	Đường giao thông nội tiểu khu 9	ĐT.102	NVH bản Bô Ban cũ	2017	VI	4.0	3.0	0.37			0.37			
6	Đường giao thông nội tiểu khu 9	ĐT.102	NVH bản Tường Sơn cũ	2017	VI	4.0	3.0	0.47			0.47			
7	Đường giao thông nội đồng Tiểu khu 19/5	ĐT.102	Điểm trường tiêu học	2018	VI	4.0	3.5	0.10			0.10			
8	Đường giao thông nội đồng tiểu khu 3/2	ĐT.102	NVH tiểu khu 3/2	2017	VI	4.0	3.0	0.18			0.18			
9	Đường giao thông nội tiểu khu 3	ĐT.102	NVH Tiểu khu 3	2014	VI	4.0	3.0	0.23			0.23			
10	Đường giao thông nội tiểu khu 5	ĐT.102	NVH tiểu khu 5	2015	VI	4.0	4.0	0.10			0.10			
11	Đường giao thông nội tiểu khu 5	ĐT.102	NVH tiểu khu 5	2020	VI	4.0	3.0	0.06			0.06			
12	Đường giao thông đến tiểu khu 6	ĐT.102	NVH Tiểu khu 6	2014	VI	4.0	3.0	0.04			0.04			
13	Đường giao thông nội tiểu khu 1/5	ĐT.102	NVH Tiểu khu 1/5	2014	VI	4.0	3.0	0.12			0.12			
14	Đường giao thông tiểu khu 30/4	ĐT.102	NVH Tiểu khu 30/4	2013	VI	4.0	3.0	0.26			0.26			
15	Đường giao thông nội tiểu khu 1	Tiểu khu 1	Tiểu khu 1	2014	VI	4.0	3.0	0.11			0.11			
16	Đường giao thông nội tiểu khu 1	Tiểu khu 1	Tiểu khu 1	2014	VI	4.0	3.0	0.09			0.09			
17	Đường giao thông nội tiểu khu 1	Tiểu khu 1	Tiểu khu 1	2016	VI	4.0	3.0	2.43			2.43			
18	Đường giao thông nội tiểu khu 1	Tiểu khu 1	Tiểu khu 1	2016	VI	4.0	3.0	0.37			0.37			
19	Đường giao thông nội tiểu khu 1	Tiểu khu 1	Tiểu khu 1	2017	VI	4.0	3.0	0.40			0.40			
20	Đường giao thông nội đồng tiểu khu 3	Tiểu khu 3	Tiểu khu 3	2019	VI	4.0	3.0	0.65			0.65			
21	Đường giao thông bản Nậm Dên	Bản Nậm Dên	Bản Nậm Dên	2013	VI	4.0	3.0	0.06			0.06			
22	Đường giao thông nội tiểu khu 1/5	Tiểu khu 1/5	Tiểu khu 1/5	2018	VI	4.0	3.0	0.54			0.54			
23	Đường giao thông nội đồng tiểu khu 6	Tiểu khu 6	Tiểu khu 6	2017	VI	4.0	3.0	1.12			1.12			
24	Đường giao thông nội tiểu khu 7	Tiểu khu 7	Tiểu khu 7	2014	VI	4.0	3.0	0.20			0.20			
25	Điều chỉnh đường Nội đồng tk8	Tiểu khu 8	Tiểu khu 8	2017	VI	4.0	3.0	0.89			0.89			
26	Đường giao thông nội đồng tiểu khu 1	Tiểu khu 1	Tiểu khu 1	2017	VI	4.0	3.0	0.88			0.88			

STT	Tên tuyến	Điểm đầu	Điểm cuối	Năm đưa vào khai thác	Quy mô, cấp hạng			Chiều dài (km)	Kết cấu mặt đường					Ghi chú
					Cấp đường	Bn (m)	Bm (m)		BTN	Láng nhựa	BTXM	Cấp phối	Đất	
27	Đường giao thông nội tiểu khu 30/4	Tiểu khu 30/4	Tiểu khu 30/4	2014	VI	4.0	3.0	0.90			0.90			
28	Đường giao thông nội tiểu khu 1	Tiểu khu 1	Tiểu khu 1	2018	VI	4.0	3.0	0.04			0.04			
29	Đường giao thông nội bản Nậm Dên	Bản Nậm Dên	Bản Nậm Dên	2017	VI	4.0	3.0	1.29			1.29			
30	Đường giao thông nội tiểu khu 6	Tiểu khu 6	Tiểu khu 6	2017	VI	4.0	3.0	0.02			0.02			
31	Đường giao thông nội tiểu khu 1/5	Tiểu khu 1/5	Tiểu khu 1/5	2016	VI	4.0	3.0	0.30			0.30			
32	Đường giao thông nội tiểu khu 7	Tiểu khu 7	Tiểu khu 7	2014	VI	4.0	3.0	0.37			0.37			
33	Đường giao thông nội đồng tiểu khu 3	Tiểu khu 3	Tiểu khu 3	2019	VI	4.0	3.0	0.65			0.65			
34	Đường giao thông nội bản Hương Sơn	Bản Hương Sơn	Bản Hương Sơn	2019	VI	4.0	3.0	0.17			0.17			
35	Đường giao thông nội đồng tiểu khu 1	Tiểu khu 1	Tiểu khu 1	2016	VI	4.0	3.0	1.05			1.05			
36	Đường giao thông nội đồng tiểu khu 8	Tiểu khu 8	Tiểu khu 8	2019	VI	4.0	3.0	1.18			1.18			
37	Đường giao thông đến tiểu khu 30/4	Tiểu khu 30/4	Tiểu khu 30/4	2018	VI	4.0	3.0	0.12			0.12			
38	Đường giao thông nội đồng bản Nậm Dên	Bản Nậm Dên	Bản Nậm Dên	2021	VI	4.0	3.0	0.20			0.20			
39	Đường giao thông nội tiểu khu 6	Tiểu khu 6	Tiểu khu 6	2016	VI	4.0	3.0	0.13			0.13			
40	Đường giao thông bản Bó Ban	Bó Ban	Bó Ban	2013	VI	4.0	3.0	0.84			0.84			
41	Đường giao thông nội tiểu khu 7	Tiểu khu 7	Tiểu khu 7	2017	VI	4.0	3.0	0.69			0.69			
42	Đường giao thông nội tiểu khu 1/5	Tiểu khu 1/5	Tiểu khu 1/5	2017	VI	4.0	3.0	0.32			0.32			
43	Đường giao thông nội đồng tiểu khu 3	Đường nội bản	Nương nhà ông Khor	2021	VI	4.0	3.0	0.98			0.98			
44	Đường giao thông nội đồng tiểu khu 3	Đường trục nội đồng	Nương nhà ông Quỳnh Thủy	2021	VI	4.0	3.0	0.21			0.21			
45	Đường giao thông nội tiểu khu 9	Tiểu khu 9	Tiểu khu 9	2017	VI	4.0	3.0	0.96			0.96			
46	Đường giao thông nội đồng bản Hương Sơn	bản Hương Sơn	bản Hương Sơn	2020	VI	4.0	3.0	1.11			1.11			
47	Đường giao thông nội TK 8	Tiểu khu 8	Tiểu khu 8	2019	VI	4.0	3.0	0.11			0.11			
48	Đường giao thông nội tiểu khu 7	Tiểu khu 7	Tiểu khu 7	2013	VI	4.0	3.0	0.47			0.47			
49	Đường giao thông đến tiểu khu 6	Tiểu khu 6	Tiểu khu 6	2014	VI	4.0	3.0	0.04			0.04			
50	Đường giao thông nội tiểu khu 19/5	Tiểu khu 19/5	Tiểu khu 19/5	2018	VI	4.0	3.0	0.37			0.37			
51	Đường giao thông nội tiểu khu 3	Tiểu khu 3	Tiểu khu 3	2019	VI	4.0	3.0	0.06			0.06			
52	Đường giao thông nội đồng tiểu khu 1/5	Tiểu khu 1/5	Tiểu khu 1/5	2018	VI	4.0	3.0	6.20			6.20			

STT	Tên tuyến	Điểm đầu	Điểm cuối	Năm đưa vào khai thác	Quy mô, cấp hạng			Chiều dài (km)	Kết cấu mặt đường					Ghi chú
					Cấp đường	Bn (m)	Bm (m)		BTN	Láng nhựa	BTXM	Cấp phối	Đất	
53	Đường giao thông nội tiểu khu 9	Tiểu khu 9	Tiểu khu 9	2017	VI	4.0	3.0	0.29			0.29			
54	Đường giao thông nội đồng tiểu khu 30-4	Tiểu khu 30/4	Tiểu khu 30/4	2021	VI	4.0	3.0	0.50			0.50			
55	Đường giao thông nội đồng cụm TĐC co Phương	Bản Co Phương	Bản Co Phương	2023	VI	4.0	3.0	1.58			1.58			
56	Đường giao thông nội đồng bản Hương Sơn	Bản Hương Sơn	Bản Hương Sơn	2020	VI	4.0	3.0	0.18			0.18			
57	Đường giao thông nội đồng tiểu khu 7	Tiểu khu 7	Tiểu khu 7	2018	VI	4.0	3.0	0.24			0.24			
58	Đường giao thông nội tiểu khu 6	Tiểu khu 6	Tiểu khu 6	2021	VI	4.0	3.0	0.07			0.07			
59	Đường giao thông tiểu khu 19/5	Tiểu khu 19/5	Tiểu khu 19/5	2014	VI	4.0	3.0	1.27			1.27			
60	Đường giao thông nội đồng tiểu khu 2/9	Tiểu khu 2/9	Tiểu khu 2/9	2017	VI	4.0	3.0	0.29			0.29			
61	Đường giao thông nội tiểu khu 1/5	Tiểu khu 1/5	Tiểu khu 1/5	2017	VI	4.0	3.0	0.20			0.20			
62	Đường giao thông đến tiểu khu 5	Tiểu khu 5	Tiểu khu 5	2014	VI	4.0	3.0	0.77			0.77			
63	Đường giao thông nội bản Lả Mường	bản Lả Mường	bản Lả Mường	2016	VI	4.0	3.0	0.53			0.53			
64	Đường giao thông nội tiểu khu 2	tiểu khu 2	tiểu khu 2	2016	VI	4.0	3.0	0.23			0.23			
65	Đường giao thông nội bản Lả Mường	bản Lả Mường	bản Lả Mường	2016	VI	4.0	3.0	0.17			0.17			
66	Đường giao thông nội bản Hương Sơn	bản Hương Sơn	bản Hương Sơn	2020	VI	4.0	3.0	0.47			0.47			
67	Đường giao thông nội tiểu khu 6	Tiểu khu 6	Tiểu khu 6	2014	VI	4.0	3.0	0.42			0.42			
68	Đường giao thông nội tiểu khu 2/9	tiểu khu 2/9	tiểu khu 2/9	2014	VI	4.0	3.0	0.21			0.21			
69	Đường giao thông nội tiểu khu 19/5	tiểu khu 19/5	tiểu khu 19/5	2016	VI	4.0	3.0	1.11			1.11			
70	Đường giao thông nội tiểu khu 5	tiểu khu 5	tiểu khu 5	2017	VI	4.0	3.0	0.58			0.58			
71	Đường giao thông nội đồng tiểu khu 1/5	Tiểu khu 1/5	Tiểu khu 1/5	2019	VI	4.0	3.0	0.21			0.21			
72	Đường giao thông nội đồng tiểu khu 2	tiểu khu 2	tiểu khu 2	2017	VI	4.0	3.0	0.96			0.96			
73	Đường giao thông nội đồng tiểu khu 7	Tiểu khu 7	Tiểu khu 7	2019	VI	4.0	3.0	1.01			1.01			
74	Đường giao thông Đến bản suối thín	bản suối thín	bản suối thín	2018	VI	4.0	3.0	1.08			1.08			
75	Đường giao thông đến tiểu khu 1	tiểu khu 1	tiểu khu 1	2015	VI	4.0	3.0	0.28			0.28			
76	Đường giao thông nội tiểu khu 6	Tiểu khu 6	Tiểu khu 6	2014	VI	4.0	3.0	1.08			1.08			
77	Đường giao thông nội đồng bản Hin Pén	bản Hin Pén	bản Hin Pén	2023	VI	4.0	3.0	0.65			0.65			
78	Đường giao thông tiểu khu 19/5	tiểu khu 19/5	tiểu khu 19/5	2014	VI	4.0	3.0	1.54			1.54			
79	Đường giao thông nội tiểu khu 4	tiểu khu 4	tiểu khu 4	2014	VI	4.0	3.0	1.24			1.24			

STT	Tên tuyến	Điểm đầu	Điểm cuối	Năm đưa vào khai thác	Quy mô, cấp hạng			Chiều dài (km)	Kết cấu mặt đường					Ghi chú
					Cấp đường	Bn (m)	Bm (m)		BTN	Láng nhựa	BTXM	Cấp phối	Đất	
80	Đường giao thông tiểu khu 2	tiểu khu 2	tiểu khu 2	2013	VI	4.0	3.0	1.05			1.05			
81	Đường giao thông nội đồng tiểu khu 2/9	tiểu khu 2/9	tiểu khu 2/9	2017	VI	4.0	3.0	0.75			0.75			
82	Đường giao thông nội tiểu khu 7	Tiểu khu 7	Tiểu khu 7	2020	VI	4.0	3.0	0.07			0.07			
83	Đường giao thông nội tiểu khu 5	tiểu khu 5	tiểu khu 5	2013	VI	4.0	3.0	0.10			0.10			
84	Đường giao thông nội tiểu khu 10	tiểu khu 10	tiểu khu 10	2016	VI	4.0	3.0	0.23			0.23			
85	Đường giao thông nội đồng tiểu khu 6	Tiểu khu 6	Tiểu khu 6	2019	VI	4.0	3.0	0.33			0.33			
86	Đường giao thông đến tiểu khu 19/5	tiểu khu 19/5	tiểu khu 19/5	2016	VI	4.0	3.0	0.25			0.25			
87	Đường giao thông tiểu khu 4	tiểu khu 4	tiểu khu 4	2013	VI	4.0	3.0	0.46			0.46			
88	Đường giao thông nội tiểu khu 5	tiểu khu 5	tiểu khu 5	2015	VI	4.0	3.0	0.56			0.56			
89	Đường giao thông nội đồng tiểu khu 7	Tiểu khu 7	Tiểu khu 7	2020	VI	4.0	3.0	0.36			0.36			
90	Đường giao thông nội tiểu khu 2	tiểu khu 2	tiểu khu 2	2015	VI	4.0	3.0	0.14			0.14			
91	Đường giao thông nội tiểu khu 2/9	tiểu khu 2/9	tiểu khu 2/9	2014	VI	4.0	3.0	0.67			0.67			
92	Đường giao thông nội tiểu khu 3	Tiểu khu 3	Tiểu khu 3	2013	VI	4.0	3.0	0.60			0.60			
93	Đường giao thông nội đồng tiểu khu 6	Tiểu khu 6	Tiểu khu 6	2018	VI	4.0	3.0	0.20			0.20			
94	Đường giao thông nội tiểu khu 19/5 Tuyến 1	Từ Trục xóm	Điểm trường tiểu học To Láng	2018	VI	4.0	3.5	0.10			0.10			
95	Đường giao thông nội tiểu khu 19/5 Tuyến 2	Từ QL.43	Cầu bê tông	2018	VI	4.0	3.0	0.05			0.05			
96	Đường giao thông nội tiểu khu 19/5 Tuyến 3	Từ cầu bê tông	Nhà bà Tương	2018	VI	4.0	3.0	0.18			0.18			
97	Đường giao thông nội tiểu khu 4	tiểu khu 4	tiểu khu 4	2019	VI	4.0	3.0	0.06			0.06			
98	Đường giao thông nội tiểu khu 5	tiểu khu 5	tiểu khu 5	2016	VI	4.0	3.0	0.34			0.34			
99	Đường giao thông nội đồng tiểu khu 7	Tiểu khu 7	Tiểu khu 7	2020	VI	4.0	3.0	0.47			0.47			
100	Đường giao thông nội tiểu khu 2	tiểu khu 2	tiểu khu 2	2018	VI	4.0	3.0	0.15			0.15			
101	Đường giao thông nội tiểu khu 2/9	tiểu khu 2/9	tiểu khu 2/9	2014	VI	4.0	3.0	0.39			0.39			
102	Đường giao thông nội tiểu khu 3	Tiểu khu 3	Tiểu khu 3	2014	VI	4.0	3.0	0.63			0.63			
103	Đường giao thông nội đồng tiểu khu 6	Tiểu khu 6	Tiểu khu 6	2021	VI	4.0	3.0	0.23			0.23			
104	Đường giao thông nội tiểu khu 19/5	Từ nhà ông Tiện	Ruộng nhà ông Cường	2020	VI	4.0	3.5	0.07			0.07			
105	Đường giao thông nội tiểu khu 19/5	Từ ngã 3 bản	Nhà bà Thắm	2020	VI	4.0	3.0	0.05			0.05			

STT	Tên tuyến	Điểm đầu	Điểm cuối	Năm đưa vào khai thác	Quy mô, cấp hạng			Chiều dài (km)	Kết cấu mặt đường					Ghi chú
					Cấp đường	Bn (m)	Bm (m)		BTN	Láng nhựa	BTXM	Cấp phối	Đất	
106	Đường giao thông nội tiểu khu 5	tiểu khu 5	tiểu khu 5	2018	VI	0.0	0.0	0.10			0.10			
107	Đường giao thông nội đồng tiểu khu 7	Tỉnh lộ 102	Nương nhà ông Phát	2021	VI	4.0	3.0	1.28			1.28			
108	Đường giao thông nội đồng tiểu khu 7	Đôi chè nhà Nghĩa Tác	Bể nước nhà Chính Vự	2021	VI	4.0	3.0	0.33			0.33			
109	Đường giao thông nội đồng tiểu khu 7	Ngã ba nương nhà bà Tểu	Nương nhà ông Quảng	2021	VI	4.0	3.0	0.27			0.27			
110	Đường giao thông nội đồng tiểu khu 7	Dốc Hoa Ban	Lán nhà ông Thanh	2021	VI	4.0	3.0	0.32			0.32			
111	Đường giao thông nội tiểu khu 4	tiểu khu 4	tiểu khu 4	2018	VI	4.0	3.0	0.11			0.11			
112	Đường giao thông nội đồng tiểu khu 3/2	tiểu khu 3/2	tiểu khu 3/2	2017	VI	4.0	3.0	0.71			0.71			
113	Đường giao thông nội tiểu khu 2/9	tiểu khu 2/9	tiểu khu 2/9	2017	VI	4.0	3.0	0.21			0.21			
114	Đường giao thông nội tiểu khu 7	Tiểu khu 7	Tiểu khu 7	2013	VI	4.0	3.0	0.41			0.41			
115	Đường giao thông nội tiểu khu 3	Tiểu khu 3	Tiểu khu 3	2014	VI	4.0	3.0	0.20			0.20			
116	Đường giao thông nội bản Dân Quân	bản Dân Quân	bản Dân Quân	2016	VI	4.0	3.0	0.12			0.12			
117	Đường giao thông nội tiểu khu 5	tiểu khu 5	tiểu khu 5	2018	VI	4.0	3.0	0.37			0.37			
118	Đường giao thông nội đồng tiểu khu 7	Tiểu khu 7	Tiểu khu 7	2020	VI	4.0	3.0	0.48			0.48			
119	Đường giao thông nội tiểu khu 4	tiểu khu 4	tiểu khu 4	2017	VI	4.0	3.0	0.07			0.07			
120	Đường giao thông nội đồng tiểu khu 3/2	tiểu khu 3/2	tiểu khu 3/2	2021	VI	4.0	3.0	0.76			0.76			
121	Đường giao thông nội tiểu khu 2/9	tiểu khu 2/9	tiểu khu 2/9	2017	VI	4.0	3.0	0.14			0.14			
122	Đường giao thông nội tiểu khu 7	Tiểu khu 7	Tiểu khu 7	2017	VI	4.0	3.0	0.03			0.03			
123	Đường giao thông nội tiểu khu 3	Tiểu khu 3	Tiểu khu 3	2014	VI	4.0	3.0	0.27			0.27			
124	Đường giao thông nội đồng tiểu khu 5	tiểu khu 5	tiểu khu 5	2019	VI	4.0	3.0	0.80			0.80			
125	Đường giao thông nội tiểu khu 8	tiểu khu 8	tiểu khu 8	2013	VI	4.0	3.0	0.60			0.60			
126	Đường giao thông nội đồng bản Dân Quân	bản Dân Quân	bản Dân Quân	2023	VI	4.0	3.0	0.65			0.65			
127	Đường giao thông nội tiểu khu 4	tiểu khu 4	tiểu khu 4	2016	VI	4.0	3.0	0.20			0.20			
128	Đường giao thông nội tiểu khu 3/2	tiểu khu 3/2	tiểu khu 3/2	2015	VI	4.0	3.0	0.55			0.55			
129	Đường giao thông đến tiểu khu 30/4	tiểu khu 30/4	tiểu khu 30/4	2018	VI	4.0	3.0	0.33			0.33			
130	Đường giao thông đến tiểu khu 7	Tiểu khu 7	Tiểu khu 7	2017	VI	4.0	3.0	0.17			0.17			
131	Đường giao thông nội tiểu khu 3	Tiểu khu 3	Tiểu khu 3	2014	VI	4.0	3.0	0.23			0.23			

STT	Tên tuyến	Điểm đầu	Điểm cuối	Năm đưa vào khai thác	Quy mô, cấp hạng			Chiều dài (km)	Kết cấu mặt đường					Ghi chú
					Cấp đường	Bn (m)	Bm (m)		BTN	Láng nhựa	BTXM	Cấp phối	Đất	
132	Đường giao thông nội đồng tiểu khu 5	tiểu khu 5	tiểu khu 5	2021	VI	4.0	3.0	1.27			1.27			
133	Đường giao thông nội tiểu khu 8	tiểu khu 8	tiểu khu 8	2017	VI	4.0	3.0	0.32			0.32			
134	Đường giao thông đến bản Lắc Phuong	bản Lắc Phuong	bản Lắc Phuong	2018	VI	4.0	3.0	0.50			0.50			
135	Đường giao thông đến tiểu khu 4	tiểu khu 4	tiểu khu 4	2016	VI	4.0	3.0	0.22			0.22			
136	Đường giao thông nội tiểu khu 3/2	tiểu khu 3/2	tiểu khu 3/2	2017	VI	4.0	3.0	0.03			0.03			
137	Đường giao thông nội tiểu khu 30/4	Tiểu khu 30/4	Tiểu khu 30/4	2016	VI	4.0	3.0	0.40			0.40			
138	Đường giao thông nội tiểu khu 7	Tiểu khu 7	Tiểu khu 7	2016	VI	4.0	3.0	0.04			0.04			
139	Đường giao thông nội tiểu khu 3	Tiểu khu 3	Tiểu khu 3	2016	VI	4.0	3.0	0.18			0.18			
140	Đường giao thông đến bản Lắc Phuong	bản Lắc Phuong	bản Lắc Phuong	2016	VI	4.0	3.0	0.35			0.35			
141	Đường giao thông nội tiểu khu 5	tiểu khu 5	tiểu khu 5	2020	VI	4.0	3.0	0.06			0.06			
142	Đường giao thông nội tiểu khu 8	tiểu khu 8	tiểu khu 8	2016	VI	4.0	3.0	0.09			0.09			
143	Đường giao thông tiểu khu 4	tiểu khu 4	tiểu khu 4	2013	VI	4.0	3.0	0.10			0.10			
144	Đường giao thông nội tiểu khu 3/2	tiểu khu 3/2	tiểu khu 3/2	2018	VI	4.0	3.0	0.08			0.08			
145	Đường giao thông nội tiểu khu 7	Tiểu khu 7	Tiểu khu 7	2016	VI	4.0	3.0	0.05			0.05			
146	Đường giao thông nội tiểu khu 3	Tiểu khu 3	Tiểu khu 3	2016	VI	4.0	3.0	0.04			0.04			
147	Đường giao thông nội tiểu khu 30/4	Tiểu khu 30/4	Tiểu khu 30/4	2017	VI	4.0	3.0	0.56			0.56			
148	Đường giao thông nội bản Hín Pén	bản Hín Pén	bản Hín Pén	2017	VI	4.0	3.0	0.15			0.15			
149	Đường giao thông nội đồng tiểu khu 8	tiểu khu 8	tiểu khu 8	2021	VI	4.0	3.0	0.45			0.45			
150	Đường giao thông nội đồng tiểu khu 5	tiểu khu 5	tiểu khu 5	2020	VI	4.0	3.0	0.20			0.20			
151	Đường giao thông nội đồng tiểu khu 4	tiểu khu 4	tiểu khu 4	2016	VI	4.0	3.0	0.70			0.70			
152	Đường giao thông nội tiểu khu 7	Tiểu khu 7	Tiểu khu 7	2017	VI	4.0	3.0	0.51			0.51			
153	Đường giao thông nội đồng tiểu khu 3/2	tiểu khu 3/2	tiểu khu 3/2	2018	VI	4.0	3.0	0.06			0.06			
154	Đường giao thông nội bản Hín Pén	bản Hín Pén	bản Hín Pén	2018	VI	4.0	3.0	0.09			0.09			
155	Đường giao thông nội tiểu khu 3	Tiểu khu 3	Tiểu khu 3	2016	VI	4.0	3.0	0.15			0.15			
156	Đường giao thông nội đồng tiểu khu 8	tiểu khu 8	tiểu khu 8	2021	VI	4.0	3.0	0.10			0.10			
157	Đường giao thông nội tiểu khu 30/4	Tiểu khu 30/4	Tiểu khu 30/4	2016	VI	4.0	3.0	0.15			0.15			
158	Đường giao thông đến tiểu khu 6	Tiểu khu 6	Tiểu khu 6	2014	VI	4.0	3.0	0.04			0.04			
159	Đường giao thông nội đồng tiểu khu 4	tiểu khu 4	tiểu khu 4	2020	VI	4.0	3.0	0.60			0.60			

STT	Tên tuyến	Điểm đầu	Điểm cuối	Năm đưa vào khai thác	Quy mô, cấp hạng			Chiều dài (km)	Kết cấu mặt đường					Ghi chú
					Cấp đường	Bn (m)	Bm (m)		BTN	Láng nhựa	BTXM	Cấp phối	Đất	
160	Đường giao thông nội đồng tiểu khu 3/2	tiểu khu 3/2	tiểu khu 3/2	2019	VI	4.0	3.0	0.41			0.41			
161	Đường giao thông nội tiểu khu 3 Tuyến 1	Từ đường trục	Nhà Bà Ngân	2017	VI	4.0	3.0	0.07			0.07			
162	Đường giao thông nội tiểu khu 3 Tuyến 2	Từ nhà ông Chiến	Vườn nhà Nghĩa Bình	2017	VI	4.0	3.0	0.64			0.64			
163	Đường giao thông nội tiểu khu 3 Tuyến 3	Từ ngã ba	Nhà Thịnh Nhung	2017	VI	4.0	3.0	0.19			0.19			
164	Đường giao thông nội tiểu khu 3 Tuyến 4	Từ Trục xóm	Nhà ông Chử	2017	VI	4.0	3.0	0.10			0.10			
165	Đường giao thông nội tiểu khu 30/4	Tiểu khu 30/4	Tiểu khu 30/4	2014	VI	4.0	3.0	0.48			0.48			
166	Đường giao thông nội tiểu khu 1/5	Tiểu khu 1/5	Tiểu khu 1/5	2014	VI	4.0	3.0	0.20			0.20			
167	Đường giao thông tiểu khu 30/4	Tiểu khu 30/4	Tiểu khu 30/4	2013	VI	4.0	3.0	0.26			0.26			
168	Đường giao thông nội đồng bản Suối Thín, xã Chiềng Sơn	bản Suối Thín	bản Suối Thín	2024	VI	4.0	3.0	1.24			1.24			
169	Đường Tỉnh đi nhóm 1, bản Khò Hồng	bản Khò Hồng	Nhà ông Ký	2004	VI	4.0	3.0	1.20			1.20			
170	Đường Tỉnh đi nhóm 5	Đường Tỉnh	Nhà ông Tềnh	2010	VI	4.0	3.0	0.65			0.65			
171	Nhà văn hóa đến nhà ông Nhà, bản Khò Hồng	Nhà văn hóa	Nhà ông Nhà	1990	VI	4.0	3.0	0.60			0.60			
172	Đường tỉnh đi nhóm 4, bản Khò Hồng	Đường tỉnh	Nhà ông Đế	2010	VI	4.0	3.0	0.54			0.34		0.20	
173	Từ nhà Mùa Thị Mua đến nhà khu dân cư nhóm 6, bản Khò Hồng	nhà Mùa Thị Mua	khu dân cư nhóm 6	2016	VI	4.0	3.0	0.65			0.30		0.35	
174	Từ nhà Phàng A Súa đến nhà Phàng A Vàng, bản Khò Hồng	nhà Phàng A Súa	nhà Phàng A Vàng	2005	VI	4.0	3.0	0.10			0.10			
175	Từ hạt Kiềm lâm -Nhà Mùa A Cu, bản Khò Hồng	Hạt Kiềm lâm	Nhà Mùa A Cu	2017	VI	4.0	3.0	0.10			0.10			
176	ĐT.102-Nhà Tráng A Vàng, bản Khò Hồng	ĐT.102	Nhà Tráng A Vàng	1990	VI	4.0	3.0	0.03			0.03			
177	Từ nhà ông Nhà đi khu sản xuất Pha tu Đăm, bản Khò Hồng	Nhà ông Mùa A Nhà	Khu sản xuất Pha tu Đăm	2014	VI	3.5	3.0	1.00					1.00	
178	Đường đi khu sản xuất khu bản Khò Hồng, Ruộng giáp bản Tân Thành	ĐT.102	Ruộng giáp bản Tân Thành	2004	VI	3.5	3.0	6.00					6.00	
179	Đường đi khu sản xuấ khu Ruộng ông Phàng A Lừ, bản Khò Hồng	Nhà Phàng A Lanh	Ruộng ông Phàng A Lừ	2004	VI	3.5	3.0	2.50					2.50	
180	Đường Nội bản, bản Suối Quanh	Đường tỉnh	nhà ông Nam	1990	VI	4.0	3.0	0.50			0.50			
181	Đường đi khu sản xuất Hồng Nhã	Nhà ông Nam	khu sản xuất Hồng Nhã	2015	VI	3.5	3.0	0.45			0.45			

STT	Tên tuyến	Điểm đầu	Điểm cuối	Năm đưa vào khai thác	Quy mô, cấp hạng			Chiều dài (km)	Kết cấu mặt đường					Ghi chú
					Cấp đường	Bn (m)	Bm (m)		BTN	Láng nhựa	BTXM	Cấp phối	Đất	
182	Đường đi khu sản xuất ông Lục, bản Suối Quanh	Đường đi bản Tân Thành	Khu sản xuất ông Lục	2020	VI	3.5	3.0	2.40			2.00		0.40	
183	Đường đi khu sản xuất HTX Tiến Thành, Suối Quanh	Đường đi bản Sa Lai	khu sản xuất HTX Tiến Thành	2020	VI	3.5	3.0	0.50			0.50			
184	Đường đi khu sản xuất nhóm 1, bản Suối Quanh	ĐT.102	Nương Thao Ba	2020	VI	3.5	3.0	1.00			0.00		1.00	
185	Đường đi khu sản xuất nhóm 2, bản Suối Quanh	ĐT.102	Nương ông Thơ	2020	VI	3.5	3.0	0.30					0.30	
186	Đường nội bản Bản Dúp Kén, từ tỉnh lộ 102 đến nhà ông Chiên	ĐT.102	Nhà ông Đình Văn Chiên	1995	VI	4.0	3.0	1.30			0.50		0.80	
187	Đường nội bản bản Dúp Kén, từ nhà Bình lên nhà ông Muôn,	Nhà ông Bình	Nhà ông Muôn	1995	VI	4.0	3.0	0.60			0.50		0.10	
188	Đường nội bộ bản Dúp Kén, từ nhà ông Khánh đi đội 2.	Từ nhà ông Khánh (đường xã)	Nhà ông Hà Văn Muôn	1995	VI	4.0	3.0	1.20					1.20	
189	Đường đi Khu sản xuất bản Dúp Kén đến giáp bản Sa Lai	Nhà ông Ai	Khu sản xuất giáp bản Sa Lai	2005	VI	4.0	3.0	1.50					1.50	
190	Đường đi khu sản xuất bản Dúp Kén (Từ nhà Vả hóa đến giáp bản Co Phương)	Nhà văn hóa bản	Khu sản xuất giáp bản Co Phương	2005	VI	4.0	3.0	2.00					2.00	
191	Đường đi khu sản xuất bản Dúp Kén (Từ nhà ông Biển đến nương ông Suồn)	Nhà ông Biển	Nương ông Suồn	2005	VI	4.0	3.0	1.50					1.50	
192	Đường nội bản Tân Thành (Từ đập tràn đến nhà ông Tống)	Đập tràn	Nhà ông Lênh	2016	VI	5.0	3.0	1.00					1.00	
193	Đường nội bản Tân Thành (Từ trường Tiểu học đến nhóm 2)	Từ trường Tiểu học	nhóm 2	2017	VI	5.0	3.0	0.30			0.30			
194	Đường lên trường Mầm Non bản Tân Thành	Từ trường Tiểu học	Trường Mầm Non	2015	VI	5.0	3.0	0.50			0.50			
195	Đường ngõ bản Tân Thành (từ Nhà ông Súa đến nhà ông Phàng A Lành)	Nhà ông Súa	Nhà Phàng A Lành	2010	VI	4.0	3.0	0.20					0.20	
196	Đường ngõ bản Tân Thành (Từ nhà ông Sênh đến cuối nhóm 2)	Từ nhà ông Sênh	cuối nhóm 2	2010	VI	4.0	3.0	0.30					0.30	
197	Đường đi khu sản xuất bản Tân Thành, Từ nhà ông Sênh đến nương ông Châu	Nhà ông Sênh	Nương ông Châu	2016	VI	4.0	3.0	2.00					2.00	
198	Đường đi khu sản xuất bản Tân Thành khu nương ông Phà	Trường Tiểu học	Nương ông Phà	2017	VI	4.0	3.0	1.00					1.00	
199	Đường đi khu sản xuất bản Tân Thành, từ lò sấy ông Nụ đi khu sản xuất nhóm 1	Lò sấy ông Nụ	Khu sản xuất nhóm 1	2017	VI	4.0	3.0	1.00					1.00	
200	Đường đi khu sản xuất bản Tân Thành (Từ nhà ông Thảo A Lênh đi khu sản xuất suối Sén)	Nhà ông Thảo A Lênh	Khu sản xuất Suối Sén	2018	VI	4.0	3.0	2.00					2.00	

STT	Tên tuyến	Điểm đầu	Điểm cuối	Năm đưa vào khai thác	Quy mô, cấp hạng			Chiều dài (km)	Kết cấu mặt đường					Ghi chú
					Cấp đường	Bn (m)	Bm (m)		BTN	Láng nhựa	BTXM	Cấp phối	Đất	
201	Đường đi khu sản xuất bán Tân Thành (Từ nhà ông Lành đi khu sản xuất Nà Đồi)	Nhà ông Lành	Khu sx Nà Đồi	2016	VI	4.0	3.0	2.00					2.00	
202	Đường nội bản Nậm Dên (Từ đường xã, ngã ba nhà ông Sừ đến cuối nhóm 4)	Nhà ông Sừ (đường xã)	Nhóm 4	1999	VI	4.0	3.0	0.80			0.50		0.30	
203	Đường ngõ bản Nậm Dên (Từ nhà Văn hóa đến nhà ông Sáy)	Nhà Văn hóa bản	nhà ông Sáy	2015	VI	4.0	3.0	0.30					0.30	
204	Đường ngõ bản Nậm Dên (Từ nhà ông Sừ đến nhà ông Tủa)	Ngã ba đường xã (nhà ông Sừ)	Nhà ông Tủa	1999	VI	4.0	3.0	0.10					0.10	
205	Đường đi Khu Sản xuất bản Nậm Dên (Từ nhóm 4 đến Lán ông Tủa)	Nhóm 4	Lán ông Tủa	2016	VI	3.5	3.0	0.50					0.50	
206	Đường đi khu sản xuất bản Nậm Dên (Từ nhà ông Cho đến lán ông Sê)	Nhà ông Cho	Lán ông Sê	2016	VI	3.5	3.0	0.60					0.60	
207	Đường đi khu sản xuất bản Nậm Dên (Từ nhà ông Sênh đến nương ông Mang)	Nhà ông Sênh	Nương ông Mang	2016	VI	3.5	3.0	0.70					0.70	
208	Đường nội bản Nà Sàng (Trung tâm bản đến Nà Đồi)	Trường Tiểu học	Nà Đồi	1996	VI	4.0	3.0	1.20					1.20	
209	Đường nội bản Nà Sàng (Nhà ông Nin đến cuối Nà Cáo)	Nhà ông Nin	Nà Cáo	1996	VI	4.0	3.0	1.00			0.79		0.22	
210	Đường ngõ bản Nà Sàng (Nhà ông Quân đến nhà ông Nghĩa)	Nhà ông Quân	Nhà ông Nghĩa	2000	VI	4.0	3.0	0.50					0.50	
211	Đường ngõ bản Nà Sàng (Nhà Lò Thị Thương đến nhà ông Vui)	Nhà Lò Thị Thương	Nhà ông Vui	2010	VI	4.0	3.0	0.40					0.40	
212	Đường ngõ bản Nà Sàng (Đường xã đến nhà ông Sao)	Đường xã	Nhà ông Sao	2010	VI	4.0	3.0	0.60					0.60	
213	Đường đi khu sản xuất Nà Cáo đi khu sx Cu Cu, bản Nà Sàng	Nà Cáo	Khu sx Cu Cu	2002	VI	4.0	3.0	4.00					4.00	
214	Đường đi khu sản Xuất Sa Lau, bản Nà Sàng	Cuối khu Nà Cáo	Khu sản xuất Sa Lau	2000	VI	4.0	3.0	1.00					1.00	
215	Đường đi khu sản xuất Lọng Chanh, bản Nà Sàng	Nhà ông Thuyết	Khu sản xuất Lọng Chanh	2015	VI	4.0	3.0	0.60					0.60	
216	Đường đi khu sản xuất từ Nà Đồi đi khu sản Xuất Pha Hó, bản Nà Sàng	Nà Đồi	Khu sx Pha Hó	2002	VI	4.0	3.0	2.00					2.00	
217	Nhà Lò Thị Thương đi khu lũng ông Thắng	Nhà Lò Thị Thương	Khu lũng ông Thắng	2002	VI	4.0	3.0	0.70					0.70	
218	Đường đi Khu sản xuất Suối Sên, bản Nà Sàng	Đường Xã	Suối Sên	2002	VI	4.0	3.0	0.40					0.40	
219	Đường đi khu sản xuất Pha Hó, bản Nà Sàng	Đường Xã	Pha Hó	2002	VI	4.0	3.0	0.60					0.60	

STT	Tên tuyến	Điểm đầu	Điểm cuối	Năm đưa vào khai thác	Quy mô, cấp hạng			Chiều dài (km)	Kết cấu mặt đường					Ghi chú
					Cấp đường	Bn (m)	Bm (m)		BTN	Láng nhựa	BTXM	Cấp phối	Đất	
220	Đường nội bản Sa Lai (Từ nhà ông Vàng A Páo đi Tổ 1)	Nhà ông Vàng A Páo	Tổ 1	2000	VI	4.0	3.0	2.00			0.50		1.50	
221	Đường nội bản Sa Lai (Từ nhà Văn Hóa đi nhóm 3)	nhà Văn Hóa	nhóm 3	2009	VI	4.0	3.0	0.50					0.50	
222	Đường ngõ bản Sa Lai (Nhà Lý A Sênh đi nhà Lý A Tông)	Nhà Lý A Sênh	Nhà Lý A Tông	2009	VI	4.0	3.0	0.60					0.60	
223	Đường ngõ bản Sa Lai (Quán ông Chư đến nhà Lý Trắng Gia)	Quán ông Chư Đi	Nhà Lý Trắng Gia	2009	VI	4.0	3.0	0.30					0.30	
224	Đường ngõ bản Sa Lai, Nhà Sàng đến nhà ông Sêng	Nhà Sàng	Nhà ông Sêng	2009	VI	4.0	3.0	1.00					1.00	
225	Đường đi khu sản xuất 1, bản Sa Lai	Nhà sòng A Páo	Khu sản xuất 1	2015	VI	4.0	3.0	1.00					1.00	
226	Đường đi khu sản xuất bản Sa Lai (Từ Nhà Vàng A Sàng đi khu sản xuất giáp bản Dúp Kén)	Nhà ông Sàng	Khu sản xuất bản Dúp	2015	VI	4.0	3.0	1.50					1.50	
227	Đường đi khu sản xuất bản Sa Lai (Đường đi khu sản xuất bản Sa Lai Nhà Phàng A Dọng đi khu nương ông Lý A Lông)	Nhà ông Dọng	Nương ông Lông	2015	VI	4.0	3.0	0.60					0.60	
228	Đường đi khu sản xuất bản Sa Lai (Từ nhà Lý Trắng Gia đến nương ông Vàng A Sừ)	Từ nhà Lý Trắng Gia	nương ông Vàng A Sừ	2015	VI	4.0	3.0	1.20					1.20	

PHỤ LỤC 06: ĐIỀU CHỈNH PHÂN LOẠI HỆ THỐNG ĐƯỜNG BỘ XÃ ĐOÀN KẾT

STT	Tên tuyến	Điểm đầu	Điểm cuối	Năm đưa vào khai thác	Quy mô, cấp hạng			Chiều dài (km)	Kết cấu mặt đường					Ghi chú
					Cấp đường	Bn (m)	Bm (m)		BTN	Láng nhựa	BTXM	Cấp phối	Đất	
	Tổng							151.65	-	41.82	109.83	-	-	
I	Đường xã							107.84	-	41.82	66.02	-	-	
1	Đường Nà Mường - Quy Hướng	Kè Tèo	Suối Cáu	2017	VI	7.0	5.0	30.00	-	30.00	-	-	-	Đường liên xã
2	Đường Nà Mường - Tà Lại	Ngã ba Nà Mường	Trung tâm xã Tà Lại	2020	VI	7.0	5.0	6.00	-	6.00	-	-	-	Đường liên xã
3	Đường Tân Lập - Tà Lại (đoạn tuyến xã Đoàn Kết)	Nong Cụt	Bản Dội Tân Yên	2023	VI	7.0	5.0	4.22	-	4.22	-	-	-	Đường liên xã
4	Bản Tâm Phê - bản Nà Cạn (đoạn tuyến xã Đoàn Kết)	Nà Cạn	Tâm Phê Tân Yên	2023	VI	5.0	3.0	1.60	-	1.60	-	-	-	Đường liên xã
5	Đường GT bản Bó Hiềng - Ta Lánh	Bó hiềng	Tà lãnh	2013	VI	5.0	3.0	11.84	-	-	11.84	-	-	
6	Đường GT Nà Sài - Nà Bó 2	Quốc lộ 43	Nà Bó 2	2013	VI	4.0	2.5	10.09	-	-	10.09	-	-	
7	QL 43 - Chiềng Cang	Quốc lộ 43	Chiềng cang	2013	VI	4.0	2.5	3.13	-	-	3.13	-	-	
8	QL 43 - Suối Ba	Quốc lộ 43	Suối Ba	2013	VI	4.0	2.5	2.38	-	-	2.38	-	-	
9	QL 43- bản Suối Đôn	Quốc lộ 43	Suối Đôn	2013	VI	4.0	2.5	2.34	-	-	2.34	-	-	
10	Ta Lánh - Bó Hoi Quy Hướng	Tà lãnh	Bó Hoi	2013	VI	4.0	2.5	4.50	-	-	4.50	-	-	
11	QL 43- Suối Ngõa	Quốc lộ 43	Suối Ngõa	2013	VI	4.0	2.5	2.40	-	-	2.40	-	-	
12	Nội bản Nà Sài	Quốc lộ 43	Nà Sài	2013	VI	4.0	2.5	2.15	-	-	2.15	-	-	
13	Nội bản Suối Ba	Quốc lộ 43	Suối ba	2013	VI	4.0	2.5	2.35	-	-	2.35	-	-	
14	Bản Đoàn Kết - bản Suối Khua	Đoàn Kết	Suối Khua	2019	VI	4.0	2.5	7.41	-	-	7.41	-	-	
15	Đường TĐC - bản Piềng Tòng	Đường Tái định cư	Piềng Tòng	2028	VI	4.0	2.5	2.94	-	-	2.94	-	-	
16	Bản Thống Nhất - bản Sỳ Lý	Thống nhất	Sỳ Lý	2020	VI	4.0	2.5	1.02	-	-	1.02	-	-	
17	Bản Nà Giàng- bản Bó Hoi	Đường đi bản Suối Cáu	Bó Hoi	2018	VI	5.0	3.0	5.97	-	-	5.97	-	-	
18	Bản Nà Giàng- bản Suối Cáu	Nà Giàng	Suối Cáu	2020	VI	4.0	2.5	7.50	-	-	7.50	-	-	
II	Đường thôn, bản							43.81	-	-	43.81	-	-	
1	QL.43 - bản Nà Mường 2 (NM)	Quốc lộ 43	Nà Mường	2013	VI	4.0	2.5	0.31	-	-	0.31	-	-	

STT	Tên tuyến	Điểm đầu	Điểm cuối	Năm đưa vào khai thác	Quy mô, cấp hạng			Chiều dài (km)	Kết cấu mặt đường					Ghi chú
					Cấp đường	Bn (m)	Bm (m)		BTN	Láng nhựa	BTXM	Cấp phối	Đất	
2	Đường giao thông nội bản Piềng Tòng (Kè Tèo)	Piềng tòng	Trục bản	2018	VI	4.0	2.5	1.46	-	-	1.46	-	-	
3	Đường giao thông nội bản Nà Mường	Quốc lộ 43	Nà mường	2018	VI	4.0	2.5	1.45	-	-	1.45	-	-	
4	Đường giao thông nội bản Pa Lay (Đoàn Kết) xã Nà Mường, Mộc Châu, Sơn La	Đường đi Tà Lại	Pa lay	2018	VI	4.0	2.5	1.01	-	-	1.01	-	-	
5	Đường giao thông nội bản Sầm Nặm, xã Nà Mường, Mộc Châu, Sơn La	Quốc lộ 43	Sầm nặm	2018	VI	4.0	2.5	1.39	-	-	1.39	-	-	
6	Đường giao thông nội bản Tân Ca, xã Nà Mường, Mộc Châu, Sơn La	Đường liên xã	Tân Ca	2018	VI	4.0	2.5	0.18	-	-	0.18	-	-	
7	Đường Nội bản Pura Pai, xã Nà Mường, Mộc Châu, Sơn La	Quốc lộ 43	Pura Pai	2019	VI	4.0	2.5	0.71	-	-	0.71	-	-	
8	Đường giao thông nội bản Tiểu Khu 3, xã Nà Mường, Mộc Châu, Sơn La	Quốc lộ 43	TK3	2018	VI	4.0	2.5	0.46	-	-	0.46	-	-	
9	Đường Nội đồng Tân Ca, xã Nà Mường, Mộc Châu, Sơn La	Trục bản	Tân ca	2020	VI	4.0	2.5	0.20	-	-	0.20	-	-	
10	QL.43-bản Pura Pai (Thống Nhất)	Quốc lộ 43	Pư pai	2013	VI	4.0	2.5	0.81	-	-	0.81	-	-	
11	Đường TDC - bản Kè Tèo	Đường liên xã	Kè tèo	2013	VI	4.0	2.5	1.55	-	-	1.55	-	-	
12	Tân Ca - Sầm Nặm	Tân ca	Sầm Nặm	2013	VI	4.0	2.5	2.10	-	-	2.10	-	-	
13	Đường nội bộ khu tái định Cư PaLay	Đường đi Tà Lại	Pa Lay	2013	VI	4.0	2.5	1.20	-	-	1.20	-	-	
14	Đường GTNT nội bản Đồng Giăng	Nà Giăng 2	Đồng Giăng	2024	VI	4.0	2.5	0.66	-	-	0.66	-	-	
15	Nà Giăng 2- Nà Cung	Nà Giăng 2	Suối cáu	2019	VI	4.0	2.5	1.62	-	-	1.62	-	-	
16	Đường GTNT nội bản Chiềng Khòong	Quốc lộ 43	Nhà ông Châu	2019	VI	4.0	2.5	0.46	-	-	0.46	-	-	
17	Bản Suối Giăng2- bản Chiềng Khòong	Cầu treo	Quốc lộ 43	2018	VI	4.0	2.5	3.24	-	-	3.24	-	-	
18	Đường GTNT nội bản Nà Giăng 2	Trục Bản	đền nhà ông Diễn	2019	VI	4.0	2.5	2.29	-	-	2.29	-	-	
19	Đường GTNT nội bản Suối Giăng 1	Trục Bản	nhà ông Son	2019	VI	4.0	2.5	0.81	-	-	0.81	-	-	
20	Đường GTNT nội bản Suối Giăng 2	Cầu treo	nhà ông Thái	2019	VI	4.0	2.5	1.85	-	-	1.85	-	-	
21	Đường giao thông nội bản Suối Cáu	Nhà văn hoá	Cuối bản	2019	VI	4.0	2.5	1.81	-	-	1.81	-	-	
22	Đường giao thông nội bản Bó Hoi	Trục Bản	nhà ông Trung	2019	VI	4.0	2.5	0.54	-	-	0.54	-	-	
23	Đường giao thông nội bản Bến Trai	Quốc lộ 43	Bến trai	2019	VI	5.0	3.0	1.41	-	-	1.41	-	-	

STT	Tên tuyến	Điểm đầu	Điểm cuối	Năm đưa vào khai thác	Quy mô, cấp hạng			Chiều dài (km)	Kết cấu mặt đường					Ghi chú
					Cấp đường	Bn (m)	Bm (m)		BTN	Láng nhựa	BTXM	Cấp phối	Đất	
24	Đường giao thông đến bản Suối Cáu	Trục bản	Suối cáu	2021	VI	5.0	3.0	0.52	-	-	0.52	-	-	
25	Đường giao thông nội bản Chiềng Khòong	Trục bản	Chiềng Khòong	2018	VI	4.0	2.5	0.51	-	-	0.51	-	-	
26	Đường giao thông nội bản C5	Trục bản	Khu bờ ruộng	2019	VI	4.0	2.5	1.76	-	-	1.76	-	-	
27	Đường giao thông nội bản Pái Mồ	Trục bản	Pải mỗ	2019	VI	4.0	2.5	1.37	-	-	1.37	-	-	
28	Đường giao thông nội bản Nà Cạn	Trục bản	Nà Cạn	2018	VI	4.0	2.5	0.51	-	-	0.51	-	-	
29	Đường giao thông nội bản Nà Cạn	Trục bản	Nà Cạn	2019	VI	4.0	2.5	0.28	-	-	0.28	-	-	
30	Đường giao thông nội bản Nà Cạn	Trục bản	Nà Cạn	2019	VI	4.0	2.5	0.54	-	-	0.54	-	-	
31	Đường giao thông nội bản Nong Cụt	Trục bản	Nong Cụt	2019	VI	4.0	2.5	0.28	-	-	0.28	-	-	
32	Đường giao thông Nội bản Suối Mồ	Trục bản	Suối Mồ	2018	VI	4.0	2.5	0.23	-	-	0.23	-	-	
33	Đường giao thông nội bản Tà Lọt	Trục bản	Tà Lọt	2019	VI	4.0	2.5	0.56	-	-	0.56	-	-	
34	Đường giao thông nội bản Tà Lọt	Trục bản	Tà Lọt	2017	VI	4.0	2.5	1.07	-	-	1.07	-	-	
35	Đường giao thông nội bản Tháng 5	Trục bản	Tháng 5	2019	VI	4.0	2.5	0.46	-	-	0.46	-	-	
36	Đường giao thông đến bản C5	Trục bản	C5	2018	VI	4.0	2.5	0.61	-	-	0.61	-	-	
37	Đường giao thông đến bản tháng 5	Trục bản	Tháng 5	2018	VI	4.0	2.5	0.10	-	-	0.10	-	-	
38	Đường giao thông nội bản C5	Trục bản	C5	2019	VI	4.0	2.5	1.29	-	-	1.29	-	-	
39	Đường giao thông Nội bản Pái Mồ	Trục bản	Pải Mồ	2020	VI	4.0	2.5	1.01	-	-	1.01	-	-	
40	Đường giao thông nội bản Lòng Hồ	Trục bản	Lòng Hồ	2018	VI	4.0	2.5	0.36	-	-	0.36	-	-	
41	Đường giao thông nội bản Lòng hồ	Trục bản	Lòng Hồ	2019	VI	4.0	2.5	0.38	-	-	0.38	-	-	
42	Đường giao thông nội bản Tháng 5	Trục bản	Tháng 5	2020	VI	4.0	2.5	0.78	-	-	0.78	-	-	
43	Đường giao thông đến bản Nong Cụt	Trục bản	Nong cụt	2018	VI	4.0	2.5	1.28	-	-	1.28	-	-	
44	Đường giao thông nội bản Lòng Hồ	Trục bản	Lòng Hồ	2020	VI	4.0	2.5	0.29	-	-	0.29	-	-	
45	Đường giao thông nội đồng bản C5	Trục bản	C5	2020	VI	4.0	2.5	0.28	-	-	0.28	-	-	
46	Đường giao thông nội bản Pái Mồ	Trục bản	Pải mỗ	2020	VI	4.0	2.5	0.42	-	-	0.42	-	-	
47	Đường giao thông nội bản Tháng 5	Trục bản	Tháng 5	2020	VI	4.0	2.5	0.07	-	-	0.07	-	-	
48	Đường giao thông nội bản Nong Cụt	Trục bản	Nong cụt	2020	VI	4.0	2.5	1.16	-	-	1.16	-	-	
49	Đường giao thông nội bản Trai Sơn	Trục bản	Trai sơn	2020	VI	4.0	2.5	0.17	-	-	0.17	-	-	

PHỤ LỤC 07: ĐIỀU CHỈNH PHÂN LOẠI HỆ THỐNG ĐƯỜNG BỘ XÃ TÂN YÊN

TT	Tên tuyến	Điểm đầu	Điểm cuối	Năm đưa vào khai thác	Quy mô, cấp hạng			Chiều dài (km)	Kết cấu mặt đường					Ghi chú
					Cấp đường	Bn (m)	Bm (m)		BTN	Láng nhựa	BTXM	Cấp phối	Đất	
	Tổng							203.19	0.00	40.38	100.47	24.84	37.50	
I	Đường xã							53.76	0.00	32.88	7.98	9.00	3.90	
1	Đường Tân Yên - Chiềng Hắc	Tiểu Khu 9	Nương ông Vàng chúng	2015	GTNT A	5.0	3.5	3.00				3.00		Đường liên xã
2	Đường Tân Yên - Đoàn Kết	nhà Ông Ngừng	Suối Thái	2024	GTNT A	7.0	5.0	1.78			1.78			Đường liên xã
3	Đường đi Mường Lựm xã Chiềng Hắc	bản Pa Khả	Chiềng Hắc	2023	GTNT A	7.0	5.0	1.60			1.60			Đường liên xã
4	Bản Tầm Phế - bản Nà Cạn	ngã 3 đồi đá trắng	bản Nà Cạn (xã Đoàn Kết)	2024	GTNT A	7.0	5.0	2.10			2.10			Đường liên xã
5	Đường giao thông từ Phường Thảo Nguyên đến bản Hoa, xã Tân Yên (đoạn tuyến phường Thảo Nguyên)	Nậm Tôm	Bản Hoa	2004	GTNT B	5.5	4.0	3.78		3.78				Đường liên xã
6	Đường Nậm Khao - Suối Ngang (xã Chiềng Sai)	bản Nậm Khao	Bản Suối Ngang	2005	GTNT B	5.0	3.5	0.90					0.90	
7	Đường Lũng Mú - Suối Ngang (xã Chiềng Sai)	bản Lũng Mú	Bản Suối Ngang	2016	GTNT B	5.0	3.5	3.00					3.00	
8	Đường Tân Yên - Chiềng Hắc	Cuối bản Tà Phênh	bản Đạo	2013	GTNT A	5.0	3.5	6.00				6.00		
9	Đường bản Nà Sánh - bản Nà Cạn, xã Đoàn Kết	bản Nà Sánh xã Tân Yên	bản Nà Cạn , xã Đoàn Kết	2018	GTNT A	7.0	5.0	8.00		5.50	2.50			
10	Tiểu khu 12- Nậm Khao	Ngã 3 Trung tâm xã	bản Nậm Khao	2013	GTNT A	7.0	5.0	13.00		13.00				
11	đường Tiểu khu 9- Tà Phênh	ĐT.104	Cuối bản Tà Phênh	2013	GTNT B	5.5	4.0	10.60		10.60				
II	Đường thôn bản							149.43	0.00	7.50	92.49	15.84	33.60	
1	Đường đi Lũng Mú	Khu Cà Đặc	Bản Lũng Mú	2013	GTNT B	5.0	3.5	10.62			1.21		9.41	
2	Đường đến bản Pơ Nang 2371	Nhà ông Hòa	Khu tái định cư Pơ Nang	2020	GTNT B	5.0	3.5	0.23			0.23			
3	Đường Nà Mường - Pơ Nang (Đường GTNT đến bản Nà Mường - QĐ928)	Nhà ông Dũng	Cầu bê tông	2013	GTNT B	5.0	3.5	4.06			0.86		3.20	
4	Đường Nà Mý - Suối Xáy (Đường GTNT đến bản Nà Mý (QĐ1070))	bản Nà Mý	Bản Suối Xáy	2013	GTNT B	5.0	3.5	2.58			2.58			

TT	Tên tuyến	Điểm đầu	Điểm cuối	Năm đưa vào khai thác	Quy mô, cấp hạng			Chiều dài (km)	Kết cấu mặt đường					Ghi chú
					Cấp đường	Bn (m)	Bm (m)		BTN	Láng nhựa	BTXM	Cấp phối	Đất	
5	Đường bản Nà Sánh - Suối Chanh (Đường GTNT đến bản Nà Sánh (QĐ1069))	bản Nà Sánh	bản Nà Mỹ	2013	GTNT B	4.0	3.0	3.45			3.45			
6	Đường bản Yên Bình - Nậm Khao (Đường GTNT đến bản Sam Kha (QĐ1078); Đường GT đến bản Sam Kha, xã Tân Hợp)	Khu Cà Đạc	bản Nậm Khao	2013	GTNT B	5.0	3.5	4.60			2.00		2.60	
7	Đường Tầm Phế - Sao Tua (Đường giao thông nông thôn đến bản Tầm Phế (QĐ1069), QĐ 1072, QĐ 929)	Đường tỉnh lộ 104	bản Sao Tua	2013	GTNT B	5.0	3.5	14.78			9.00		5.78	
8	Đường giao thông nông thôn nội bản Yên Bình (QĐ1064)	Bản Yên Bình	bản Pơ Nang Cũ	2020	GTNT B	5.0	3.5	0.23			0.23			
9	Đường giao thông nông thôn nội bản Nà Mường (QĐ1074)	Nhà Thiếu Hậu	Chân dốc bó Cầm	2018	GTNT B	5.0	3.5	0.33			0.33			
10	Đường giao thông nông thôn nội bản Nà Mường (QĐ1383)	Nhà ông Bằng	Chân dốc đi Suối Khoang	2018	GTNT B	5.0	3.5	0.13			0.13			
11	Đường giao thông nông thôn nội bản Nà Sánh (QĐ1068)	Nhà ông Hoan	Nhà ông Giang	2019	GTNT B	5.0	3.5	0.10			0.10			
12	Đường giao thông nông thôn nội bản Nà Sánh (QĐ1382)	Nhà ông Hòa	Sân bóng Khu Pe Hẻ	2018	GTNT B	5.0	3.5	0.40			0.40			
13	Đường giao thông nông thôn nội bản Nà Sánh (QĐ927) tuyến 1	Trục xã Tân Hợp cũ	Nhà ông Thí	2019	GTNT B	4.0	3.0	0.30			0.30			
14	Đường giao thông nông thôn nội bản Nà Sánh (QĐ927) tuyến 2	Trục xóm	Ao nhà ông Dũng	2020	GTNT B	4.0	3.0	0.18			0.18			
15	Đường giao thông nông thôn nội bản Yên Bình (QĐ1076)	Nhà ông Dũng	Khu tái định cư	2018	GTNT B	4.0	3.0	0.37			0.37			
16	Đường giao thông nông thôn nội bản sam kha (QĐ1066) tuyến 1	Trục bản	Ao nhà ông Tĩnh	2019	GTNT B	4.0	3.0	0.12			0.12			
17	Đường giao thông nông thôn nội bản sam kha (QĐ1066) tuyến 2	Nhà ông Bướm	Nhà ông Cau	2019	GTNT B	4.0	3.0	0.19			0.19			
18	Đường giao thông nông thôn nội bản sam kha (QĐ1066) tuyến 3	Cầu	Nhà ông Bình	2019	GTNT B	4.0	3.0	0.28			0.13		0.15	
19	Đường giao thông nông thôn nội bản Sao Tua (QĐ1063, 330)) tuyến 1	Bờ Sông Đà	Nhà ông Bông	2019	GTNT B	4.0	3.0	0.46			0.46			
20	Đường giao thông nông thôn nội bản Sao Tua (QĐ1063, 330)) tuyến 2	Cổng điểm trường	Nhà ông Hiền	2019	GTNT B	4.0	3.0	0.32			0.32			
21	Đường giao thông nông thôn nội bản Sao Tua (QĐ1077)	Nhà ông Ánh	Nhà ông Khánh	2018	GTNT B	4.0	3.0	0.75			0.75			

TT	Tên tuyến	Điểm đầu	Điểm cuối	Năm đưa vào khai thác	Quy mô, cấp hạng			Chiều dài (km)	Kết cấu mặt đường					Ghi chú
					Cấp đường	Bn (m)	Bm (m)		BTN	Láng nhựa	BTXM	Cấp phối	Đất	
22	Đường giao thông nông thôn nội bản Suối Xáy (QĐ1073) tuyến 1	Nhà ông Dung	Nhà ông Sơn	2018	GTNT B	4.0	3.0	0.30			0.30			
23	Đường giao thông nông thôn nội bản Suối Xáy (QĐ1073) tuyến 2	Ngã 3 ông Nghiễn	Nhà Văn Hóa	2018	GTNT B	4.0	3.0	0.10			0.10			
24	Đường giao thông + San nền điểm tái định cư bản Sam Kha xã Tân Yên	Nhà ông Điệp	Nhà ông Đới	2022	GTNT C	4.0	3.0	1.13			1.13			
25	Đường giao thông + san nền điểm tái định cư Suối Chanh xã Tân Hợp cũ, (xã Tân Yên)	Cổng Suối Tóng	nhà ông duẩn	2021	GTNT C	4.0	3.0	0.95			0.95			
26	Đường bản Nà Mường - Tầm phế	bản Nà Mường	Bản Tầm Phế	2013	GTNT C	5.0	3.5	4.00					4.00	
27	Đường bản Nà Mường -Phiêng Đón	nhà ông Sơn Mùng	Bản Suối Khoang	2024	GTNT B	5.0	3.5	3.00			1.00		2.00	
28	Đường Nà Sánh - Suối Xáy	Nhà ông Hiện Nghi	Bản Suối Xáy	2024	GTNT B	5.0	3.5	5.00			3.00		2.00	
29	Đường Nà Mường Suối Xáy	bản Nà Mường	bản Suối Xáy	2013	GTNT B	4.0	3.0	3.00					3.00	
30	Đường giao thông đến bản Dọi (QĐ 660) tuyến 1	Nhà ông Lực	Nhà ông Xiềng	2014	GTNT B	5.0	3.5	0.63			0.63			
31	Đường giao thông đến bản Dọi (QĐ 660) tuyến 2	Đường giao Tân Lập-Tân Hợp	Sân bóng	2014	GTNT B	5.0	3.5	0.21			0.21			
32	Đường giao thông đến bản Tả Phênh (QĐ 1083)	Giao đường tái định cư	Chân dốc đá	2017	GTNT B	4.5	3.5	0.70			0.70			
33	Đường giao thông đến tiểu khu 12 (QĐ 655)	Nhà bà Huế	Nhà bà Phương	2018	GTNT B	5.0	3.5	0.10			0.10			
34	Đường giao thông nội bản Co Phay (QĐ quyết toán 1305 ngày 5/6/2020)	Trục bản	Nhà ông Hà	2020	GTNT B	4.0	3.0	0.08			0.08			
35	Đường giao thông nội bản Dọi (QĐ 654) tuyến 1	Giao với đường trục bản	Nhà ông Thương	2018	GTNT B	4.0	3.0	0.30			0.30			
36	Đường giao thông nội bản Dọi (QĐ 654) tuyến 2	Nhà ông Thương	Nhà ông Nhiên	2018	GTNT B	4.0	3.0	0.15			0.15			
37	Đường giao thông nội bản Dọi (QĐ 654) tuyến 3	Nhà ông Thuần	Nhà ông Kiêm	2018	GTNT B	4.0	3.0	0.11			0.11			
38	Đường giao thông nội bản Dọi (QĐ 654) tuyến 4	Nhà ông Thiên	Nhà ông Bảo	2018	GTNT B	4.0	3.0	0.07			0.07			
39	Đường giao thông nội bản Dọi (QĐ 654) tuyến 5	Nhà ông Tăng	Nhà ông Long	2018	GTNT B	4.0	3.0	0.50			0.50			

TT	Tên tuyến	Điểm đầu	Điểm cuối	Năm đưa vào khai thác	Quy mô, cấp hạng			Chiều dài (km)	Kết cấu mặt đường					Ghi chú
					Cấp đường	Bn (m)	Bm (m)		BTN	Láng nhựa	BTXM	Cấp phối	Đất	
40	Đường giao thông nội bản Dọi (QĐ 654) tuyến 6	Nhà ông Tăng	Nhà ông Huýnh	2018	GTNT B	4.0	3.0	0.17			0.17			
41	Đường giao thông nội bản Dọi (QĐ 654) tuyến 7	Nhà ông Học	Nhà ông Thời	2018	GTNT B	4.0	3.0	0.40			0.40			
42	Đường giao thông nội bản Dọi (QĐ 654) tuyến 8	Nhà ông Đông	Nhà ông Thuấn	2018	GTNT B	4.0	3.0	0.17			0.17			
43	Đường giao thông nội bản Dọi (QĐ 654) tuyến 9	Nhà ông Chứ	Nhà ông Tăng	2018	GTNT B	4.0	3.0	0.16			0.16			
44	Đường giao thông nội bản Dọi (QĐ 654) tuyến 10	Nhà ông Chứ	Nhà ông Hoạch	2018	GTNT B	4.0	3.0	0.10			0.10			
45	Đường giao thông nội bản Dọi (QĐ 654) tuyến 11	Nhà ông Cầu	Nhà ông Đức	2018	GTNT B	4.0	3.0	0.10			0.10			
46	Đường giao thông nội bản Dọi (QĐ 659) tuyến	Giao trực bản	Nhà ông Vi	2018	GTNT B	4.0	2.5	0.12			0.12			
47	Đường giao thông nội bản Hoa (QĐ 791)	Trực bản	Chân dốc dôi chè	2017	GTNT B	5.0	3.5	0.38			0.38			
48	Đường giao thông nội bản Lóng cốc nay là (Pa Khà) (QĐ 2682) tuyến 1	Nhà ông Dượng	Nhà ông Tươi	2017	GTNT B	4.0	3.0	0.23			0.23			
49	Đường giao thông nội bản Lóng cốc nay là (Pa Khà) (QĐ 2682) tuyến 2	Nhà ông Trường	Kè rọ đá	2017	GTNT B	4.0	3.0	0.50			0.50			
50	Đường giao thông nội bản Nà Pháy nay là (Pa Khà) (QĐ 2677) tuyến 1	Giao đường tái định cư	Nhà ông Ngướm	2017	GTNT B	4.0	2.5	0.04			0.04			
51	Đường giao thông nội bản Nà Pháy nay là (Pa Khà) (QĐ 2677) tuyến 2	Nhà ông Vĩnh	Nhà ông Viên	2017	GTNT B	4.0	2.5	0.05			0.05			
52	Đường giao thông nội bản Nà Pháy nay (Pa Khà) (QĐ 657)	Ngã ba trung tâm bản	Đi Pha Đanh	2018	GTNT B	4.0	3.0	0.40			0.40			
53	Đường giao thông nội bản Nà Pháy nay là (Pa Khà)(QĐ 198 ngày 29/1/2019) tuyến 1	Nương ông Phụng	Nương nhà ông Diệu	2019	GTNT B	5.0	3.5	0.35			0.35			
54	Đường giao thông nội bản Nà Pháy nay là (Pa Khà)(QĐ 198 ngày 29/1/2019) tuyến 2	Nương ông Phụng	Đất tập thể của bản	2020	GTNT B	5.0	3.5	0.30			0.30			
55	Đường giao thông nội bản Nà Tân(QĐ2675) tuyến 1	Nhà bà Mai	Ngã ba sân bóng	2017	GTNT B	4.0	3.0	0.11			0.11			
56	Đường giao thông nội bản Nà Tân(QĐ2675) tuyến 2	Nhà ông vui	Nhà ông Ín	2017	GTNT B	4.0	3.0	0.05			0.05			
57	Đường giao thông nội bản Phiêng Cành(QĐ 1086)	Nhà ông Páo	Nhà ông Ký	2017	GTNT B	4.0	3.0	0.53			0.53			

TT	Tên tuyến	Điểm đầu	Điểm cuối	Năm đưa vào khai thác	Quy mô, cấp hạng			Chiều dài (km)	Kết cấu mặt đường					Ghi chú
					Cấp đường	Bn (m)	Bm (m)		BTN	Láng nhựa	BTXM	Cấp phối	Đất	
58	Đường giao thông nội bản Phiêng Đón (QĐ 1860/QĐ-UBND ngày 27/8/2019) tuyến 1	Trục bản	Nhà ông Ton	2019	GTNT B	4.0	2.5	0.16			0.16			
59	Đường giao thông nội bản Phiêng Đón (QĐ 1860/QĐ-UBND ngày 27/8/2019) tuyến 2	Trục bản	Nhà ông Lôi	2019	GTNT B	4.0	2.5	0.15			0.15			
60	Đường giao thông nội bản Phiêng Đón (QĐ 1860/QĐ-UBND ngày 27/8/2019) tuyến 3	Trục bản	Nhà ông Chiêu	2019	GTNT B	4.0	2.5	0.09			0.09			
61	Đường giao thông nội bản Phiêng Đón (QĐ 1860/QĐ-UBND ngày 27/8/2019) tuyến 4	Nhà ông Thánh	Nhà ông Tiến	2019	GTNT B	4.0	2.5	0.06			0.06			
62	Đường giao thông nội bản Phiêng Đón (QĐ 1860/QĐ-UBND ngày 27/8/2019) tuyến 5	Nhà ông Thánh	Nhà ông Hán	2019	GTNT B	4.0	2.5	0.06			0.06			
63	Đường giao thông nội bản Phiêng Đón (QĐ 1860/QĐ-UBND ngày 27/8/2019) tuyến 6	Nhà ông Quý	Nhà ông Hóa	2019	GTNT B	4.0	2.5	0.10			0.10			
64	Đường giao thông nội bản Tà Phênh (QĐ 1084) Nhánh 1	Giao trục chính	Nhà Văn Hóa	2017	GTNT B	4.0	3.0	0.06			0.06			
65	Đường giao thông nội bản Tà Phênh (QĐ 1084) Nhánh 2	Giao trục chính	Trường Mầm Non	2017	GTNT B	4.0	3.0	0.06			0.06			
66	Đường giao thông nội bản Tà Phênh QĐ 2679) tuyến 1	nhà ông Lệnh	Nhà ông Páo	2020	GTNT B	5.0	3.5	0.51			0.51			
67	Đường giao thông nội bản Tà Phênh (QĐ 658)	Nhà ông Vạng	Nhà ông Nhà	2018	GTNT B	5.0	3.5	0.12			0.12			
68	Đường giao thông nội đồng bản Co Phay (Phiêng Đón) (QĐ 1862/QĐ-UBND)ngày 27/8/2019	Nhà ông Hà	Nhà ông Hoa	2019	GTNT B	5.0	3.5	0.73			0.73			
69	Đường giao thông nội đồng bản Dọi 1 (QĐ 2030) tuyến 1	Trục bản	Nhà ông Đông	2017	GTNT B	4.0	3.0	0.08			0.08			
70	Đường giao thông nội đồng bản Dọi 1 (QĐ 2030) tuyến 2	Nhà ông Hòa	Nương nhà ông Thính	2017	GTNT B	4.0	3.0	0.55			0.55			
71	Đường giao thông nội đồng bản Dọi 1 (QĐ 2030) tuyến 3	Nhà ông Sa	Đường Tân Lập- Tân Hợp	2017	GTNT B	4.0	3.0	1.93			1.93			
72	Đường giao thông nội đồng bản Dọi 1 (QĐ 2030) tuyến 4	Nương nhà ông Đông	Ruộng nhà ông Máu	2017	GTNT B	4.0	3.0	0.07			0.07			
73	Đường giao thông nội đồng bản Dọi 1 (QĐ 2030) tuyến 5	Nương nhà ông Đào	Nương nhà ông Thiên	2017	GTNT B	4.0	3.0	1.93			1.93			

TT	Tên tuyến	Điểm đầu	Điểm cuối	Năm đưa vào khai thác	Quy mô, cấp hạng			Chiều dài (km)	Kết cấu mặt đường					Ghi chú
					Cấp đường	Bn (m)	Bm (m)		BTN	Láng nhựa	BTXM	Cấp phối	Đất	
74	Đường giao thông nội đồng bản Dọi 1 (QĐ 2030) tuyến 6	Nương nhà ông chủ	Pu Cọ Liêng	2017	GTNT B	4.0	3.0	0.25			0.25			
75	Đường giao thông nội đồng bản Dọi 1 (QĐ 2030) tuyến 7	Ngã 3 dân mới	Nhà ông Tùng	2017	GTNT B	4.0	3.0	0.69			0.69			
76	Đường giao thông nội đồng bản Nà (QĐ 1611 ngày 9/7/2020)	Nhà ông Nam	Bãi Palay	2020	GTNT B	5.0	3.5	2.07			2.07			
77	Đường giao thông nội đồng bản Nà Tân (qd 2683 ngày 7/11/2017) tuyến 1	Nương ông Phong	Đôi chè nhà ông Diệm	2017	GTNT B	5.0	3.0	0.22			0.22			
78	Đường giao thông nội đồng bản Nà Tân (qd 2683 ngày 7/11/2017) tuyến 2	nhà ông Lấn	Đôi chè ông Phanh	2017	GTNT B	5.0	3.0	0.65			0.65			
79	Đường giao thông nội đồng bản Nà Tân (qd 2683 ngày 7/11/2017) tuyến 3	Đôi chè nhà ông Hùng	Đường Tái định cư	2017	GTNT B	5.0	3.0	0.46			0.46			
80	Đường giao thông nội đồng bản Nà Tân (qd 2683 ngày 7/11/2017) tuyến 4	đôi chè nhà ông Khởi	Nương ông Hầy	2017	GTNT B	5.0	3.0	0.59			0.59			
81	Đường giao thông nội đồng bản Nà Tân (qd 2683 ngày 7/11/2017) tuyến 5	đôi chè nhà ông Hắc	Nương ông Châu	2017	GTNT B	5.0	3.0	0.17			0.17			
82	Đường giao thông nội đồng bản Nà Tân (qd 2683 ngày 7/11/2017) tuyến 6	Đôi chè nhà Giang Kim	Nhà ông Pớ	2017	GTNT B	5.0	3.0	0.22			0.22			
83	Đường giao thông nội đồng bản Nà Tân (qd 2683 ngày 7/11/2017) tuyến 7	Ngã ba sân bóng	Sân bóng	2017	GTNT B	5.0	3.0	0.57			0.57			
84	Đường giao thông nội đồng bản Nà Tân (qd 2683 ngày 7/11/2017) tuyến 8	Ngã 3 sân bóng	Hồ Nà Tân	2017	GTNT B	5.0	3.0	0.10			0.10			
85	Đường giao thông nội đồng bản Nà Tân (qd 2683 ngày 7/11/2017) tuyến 9	Hồ Nà Tân	Giao đường trục bản	2017	GTNT B	5.0	3.0	0.42			0.42			
86	Đường giao thông nội đồng bản Tà Phênh (QĐ 2684)	Nương ông Vừ	Nương nhà ông Giông	2017	GTNT B	5.0	3.5	0.09			0.09			
87	Đường giao thông nội đồng Tiêu khu 34(QĐ 656)	Nghĩa trang	Nương nhà Niên Bến	2018	GTNT C	5.0	3.5	0.67			0.67			
88	Đường giao thông nội Tà Phênh	Nhà ông Trà	Nhà Bà Sao	2017	GTNT C	5.0	3.5	0.92			0.92			
89	Đường giao thông nội tiêu khu 32 nay là Nà Tân (QĐ 786 ngày 03/5/2017) tuyến 1	Giao trục chính	Nhà ông Ngọc	2019	GTNT B	4.0	3.0	0.12			0.12			
90	Đường giao thông nội tiêu khu 32 nay là Nà Tân (QĐ 786 ngày 03/5/2017) tuyến 2	Giao trục chính	Đường đi Khu sản xuất	2019	GTNT B	4.0	3.0	0.14			0.14			
91	Đường giao thông nội tiêu khu 32 nay là bản Nà Tân (QĐ 1865/UB ngày 27/8/2019) tuyến 1	Nhà Chung Hăng	nghĩa Trang	2017	GTNT B	3.0	2.5	0.55			0.55			
92	Đường giao thông nội tiêu khu 32 nay là bản Nà Tân (QĐ 1865/UB ngày 27/8/2019) tuyến 2	nghĩa Trang	Nương nhà ông Hình	2017	GTNT B	3.0	2.5	0.08			0.08			

TT	Tên tuyến	Điểm đầu	Điểm cuối	Năm đưa vào khai thác	Quy mô, cấp hạng			Chiều dài (km)	Kết cấu mặt đường					Ghi chú
					Cấp đường	Bn (m)	Bm (m)		BTN	Láng nhựa	BTXM	Cấp phối	Đất	
93	Đường giao thông nội tiêu khu 32 nay là <i>bản Nà Tân</i> (QĐ 1865/UB ngày 27/8/2019) tuyến 3	Đường tái định cư	Đồi chè nhà ông Cường	2017	GTNT B	3.0	2.5	0.45			0.45			
94	Đường giao thông nội tiêu khu 32 nay là <i>bản Nà Tân</i> (QĐ 1865/UB ngày 27/8/2019) tuyến 4	Đồi chè nhà ông Nam	Đồi chè nhà ông Vững	2017	GTNT B	3.0	2.5	0.19			0.19			
95	Đường giao thông nội tiêu khu 32 nay là <i>bản Nà Tân</i> (QĐ 1865/UB ngày 27/8/2019) tuyến 5	Đồi chè nhà ông Nam	Đồi chè nhà ông Tân	2017	GTNT B	3.0	2.5	0.10			0.10			
96	Đường giao thông nội tiêu khu 32 nay là <i>bản Nà Tân</i> (QĐ 1865/UB ngày 27/8/2019) tuyến 6	Đồi chè nhà ông Chung	Đồi chè nhà ông chiêu	2017	GTNT B	3.0	2.5	0.13			0.13			
97	Đường giao thông nội Tiêu khu 34(QĐ 2676) tuyến 1	Nhà ông Khang	Nhà ông Chấn	2017	GTNT B	3.5	2.5	0.10			0.10			
98	Đường giao thông nội Tiêu khu 34(QĐ 2676) tuyến 2	Ngã 3	Nhà Lập Diễn	2017	GTNT B	3.5	2.5	0.15			0.15			
99	Đường giao thông nội Tiêu khu 34(QĐ 2676) tuyến 3	Quốc Lộ 43	nghĩa Trang	2017	GTNT B	3.5	2.5	0.72			0.72			
100	Đường giao thông nội Tiêu khu 34(QĐ 2676) tuyến 4	tỉnh lộ 104	Đồi chè	2017	GTNT B	3.5	2.5	0.85			0.85			
101	Đường giao thông nội Tiêu khu 9 (QĐ 2680) tuyến 1	Giao đường tỉnh 104	Nhà ông Hiền	2017	GTNT B	4.0	2.5	0.14			0.14			
102	Đường giao thông nội Tiêu khu 9 (QĐ 2680) tuyến 2	Giao đường tỉnh 104	nghĩa Trang	2017	GTNT B	4.0	2.5	0.17			0.17			
103	Đường giao thông nội Tiêu khu 9 (QĐ 2680) tuyến 3	Nhà ông Sêu	Chân dốc	2017	GTNT B	4.0	2.5	0.06			0.06			
104	Đường giao thông nội Tiêu khu 9 (QĐ 2680) tuyến 4	Nhà ông Mai	Nhà bà Liên	2017	GTNT B	4.0	2.5	0.12			0.12			
105	Đường giao thông nội Tiêu khu 9 (QĐ 2680) tuyến 5	Giao đường nhựa	Nhà ông Mai	2017	GTNT B	4.0	2.5	0.21			0.21			
106	Đường giao thông nội Tiêu khu 9 (QĐ 2680) Tuyến 6	Giao đường nhựa	Nhà ông An	2017	GTNT B	4.0	2.5	0.11			0.11			
107	Đường giao thông nội tiêu khu 9 (QĐ 2732 ngày 18/11/2019) tuyến 1	TL 104	Nhà ông Chung	2019	GTNT B	3.5	2.5	0.20			0.20			
108	Đường giao thông nội tiêu khu 9 (QĐ 2732 ngày 18/11/2019) tuyến 2	Nhà ông Tú	Nhà Hăng Hoan	2019	GTNT B	3.5	2.5	0.09			0.09			
109	Đường giao thông nội tiêu khu 9 (QĐ 2732 ngày 18/11/2019) tuyến 3	Nhà ông Sinh	Nhà ông Sêu	2019	GTNT B	3.5	2.5	0.09			0.09			
110	Đường giao thông nội tiêu khu 9 (QĐ 2732 ngày 18/11/2019) tuyến 4	Nhà ông Sinh	Nhà ông Thảo	2019	GTNT B	3.5	2.5	0.16			0.16			

TT	Tên tuyến	Điểm đầu	Điểm cuối	Năm đưa vào khai thác	Quy mô, cấp hạng			Chiều dài (km)	Kết cấu mặt đường					Ghi chú
					Cấp đường	Bn (m)	Bm (m)		BTN	Láng nhựa	BTXM	Cấp phối	Đất	
111	Đường giao thông nội tiêu khu 9 (QĐ 2732 ngày 18/11/2019) tuyến 5	Nhà ông Quynh	Nhà Thành Nghĩa	2019	GTNT B	3.5	2.5	0.78			0.78			
112	Đường giao thông nội tiêu khu 9 (QĐ 2732 ngày 18/11/2019) tuyến 6	Nhà ông quyền	Nhà ông Quân	2019	GTNT B	3.5	2.5	0.14			0.14			
113	Đường giao thông nội tiêu khu 9 (QĐ 2732 ngày 18/11/2019) tuyến 7	Nhà ông Linh	Nhà ông Việt	2019	GTNT B	3.5	2.5	0.12			0.12			
114	Đường giao thông nội tiêu khu 9 (QĐ 2732 ngày 18/11/2019) tuyến 8	Nhà ông Ký	Nhà ông Việt	2019	GTNT B	3.5	2.5	0.26			0.26			
115	Đường giao thông nội tiêu khu 9 (QĐ 2732 ngày 18/11/2019) tuyến 9	Nhà ông Hùng	Nhà ông Nguyên	2019	GTNT B	3.5	2.5	0.10			0.10			
116	Đường giao thông nội tiêu khu 9 (QĐ 2732 ngày 18/11/2019) tuyến 10	Nhà ông Hùng	Nhà ông Tiến	2019	GTNT B	3.5	2.5	0.07			0.07			
117	Đường giao thông nội tiêu khu 9(QĐ 2681)	Nhà bà Thanh	Nhà ông Hưng	2017	GTNT B	5.0	3.5	0.38			0.38			
118	Đường giao thông nội tiêu khu 9(QĐ 2733/QĐ ngày 18/11/2019) tuyến 1	Nhà ông Hùng	Nhà ông Hoi	2019	GTNT B	3.0	2.5	0.08			0.08			
119	Đường giao thông nội tiêu khu 9(QĐ 2733/QĐ ngày 18/11/2019) tuyến 2	Nhà ông Hùng	Nhà ông Hạnh	2019	GTNT B	3.0	2.5	0.10			0.10			
120	Đường giao thông nội tiêu khu 9(QĐ 2733/QĐ ngày 18/11/2019) tuyến 3	Nhà ông Hùng	Nhà ông Đăng	2019	GTNT B	3.0	2.5	0.46			0.46			
121	Đường giao thông nội tiêu khu 9(QĐ 2733/QĐ ngày 18/11/2019) tuyến 4	Nhà ông Hoi	Nhà ông Hải	2019	GTNT B	3.0	2.5	0.38			0.38			
122	Đường giao thông nội tiêu khu 9(QĐ 2733/QĐ ngày 18/11/2019) tuyến 5	Nhà ông Diêu	Nhà ông Chinh	2019	GTNT B	3.0	2.5	0.08			0.08			
123	Đường giao thông nội tiêu khu 9(QĐ 2733/QĐ ngày 18/11/2019) tuyến 6	Giao tái định Cư	Nhà bà Tuyết	2019	GTNT B	3.0	2.5	0.09			0.09			
124	Đường giao thông nội tiêu khu 9(QĐ 2733/QĐ ngày 18/11/2019) tuyến 7	Nhà Chung Hạnh	Nhà ông Siêu	2019	GTNT B	3.0	2.5	0.13			0.13			
125	Đường giao thông nội tiêu khu 9(QĐ 2733/QĐ ngày 18/11/2019) tuyến 8	Nhà bà Duyên	Nhà bà Hạnh	2019	GTNT B	3.0	2.5	0.14			0.14			
126	Đường giao thông nội tiêu khu 9(QĐ 2733/QĐ ngày 18/11/2019) tuyến 9	Nhà bà Diêu	Nhà Kiên Ê	2019	GTNT B	3.0	2.5	0.04			0.04			
127	Đường giao thông nội tiêu khu 9(QĐ 2733/QĐ ngày 18/11/2019) tuyến 10	Nhà ông Sinh	Nhà ông Nguyên	2019	GTNT B	3.0	2.5	0.22			0.22			
128	Đường giao thông nội tiêu khu 9(QĐ 2733/QĐ ngày 18/11/2019) tuyến 11	Giao đường tái định cư	Nhà ông Trục	2019	GTNT B	3.0	2.5	0.11			0.11			
129	Đường giao thông nội tiêu khu 9(QĐ 2733/QĐ ngày 18/11/2019) tuyến 12	Giao đườn tái định cư	Nhà ông Thục	2019	GTNT B	3.0	2.5	0.17			0.17			
130	Đường giao thông nông thôn đến tiêu khu 34	tỉnh lộ 104	Cuối đồi cao	2017	GTNT B	5.0	3.5	1.82			1.82			

TT	Tên tuyến	Điểm đầu	Điểm cuối	Năm đưa vào khai thác	Quy mô, cấp hạng			Chiều dài (km)	Kết cấu mặt đường					Ghi chú
					Cấp đường	Bn (m)	Bm (m)		BTN	Láng nhựa	BTXM	Cấp phối	Đất	
131	Đường giao thông nông thôn nội bản Hoa (QĐ 790/QĐ-UBND)	tỉnh lộ 104	Nhà ông Sáu	2017	GTNT B	5.0	3.5	0.46			0.46			
132	Đường giao thông nông thôn nội bản Phiêng Cành, xã Tân Lập (1861) tuyến 1	Nhà ông Cửa	Nhà ông Sở	2019	GTNT B	4.0	3.0	0.20			0.20			
133	Đường giao thông nông thôn nội bản Phiêng Cành, xã Tân Lập (1861) tuyến 2	Trục bản	Nhà Văn Hóa	2019	GTNT B	4.0	3.0	0.05			0.05			
134	Đường giao thông nông thôn nội bản Phiêng Đón (QĐ 1860/QĐ-UBND ngày 27/8/2019)	Nhà ông Quý	Nhà Văn Hóa	2019	GTNT B	5.0	3.5	0.16			0.16			
135	Đường giao thông nông thôn nội đồng bản Phiêng Cành (QĐ 1133/QĐ-UBND ngày 27/5/2019) tuyến 1	Vườn cam chi đoàn	Nương nhà ông Sênh	2019	GTNT B	4.0	3.0	0.98			0.98			
136	Đường giao thông nông thôn nội đồng bản Phiêng Cành (QĐ 1133/QĐ-UBND ngày 27/5/2019) tuyến 2	Nương nhà ông Đua	Ruộng nhà ông Cửa	2019	GTNT B	4.0	3.0	1.01			1.01			
137	Đường giao thông nông thôn nội đồng bản Phiêng Cành (QĐ 1133/QĐ-UBND ngày 27/5/2019) tuyến 3	Nương nhà ông Sở	Nương nhà ông Đua	2019	GTNT B	4.0	3.0	2.08			2.08			
138	Đường giao thông nông thôn nội đồng bản Phiêng Cành (QĐ 1133/QĐ-UBND ngày 27/5/2019) tuyến 4	Nương nhà ông Páo Dính	Lán ông Cửa	2019	GTNT B	4.0	3.0	1.31			1.31			
139	Đường giao thông nông thôn nội đồng bản Phiêng đón 1866)	Nhà ông Minh	Nương nhà ông On	2019	GTNT B	5.0	3.5	0.18			0.18			
140	Đường giao thông nông thôn nội đồng tiêu khu 9(QĐ 2920/QĐ ngày 9/12/2019) tuyến 1	Trục xóm	Nhà ông Quế	2019	GTNT B	4.0	3.0	0.05			0.05			
141	Đường giao thông nông thôn nội đồng tiêu khu 9(QĐ 2920/QĐ ngày 9/12/2019) tuyến 2	Trục nội đồng	Nương nhà ông Minh	2019	GTNT B	4.0	3.0	0.17			0.17			
142	Đường giao thông nông thôn nội đồng tiêu khu 9(QĐ 2920/QĐ ngày 9/12/2019) tuyến 3	Trục nội đồng	Nương nhà ông Diệu	2019	GTNT B	4.0	3.0	0.26			0.26			
143	Đường giao thông nông thôn nội đồng tiêu khu 9(QĐ 2920/QĐ ngày 9/12/2019) tuyến 4	Trục nội đồng	Nương nhà ông Bảo	2019	GTNT B	4.0	3.0	0.10			0.10			
144	Đường giao thông nông thôn nội đồng tiêu khu 9(QĐ 2920/QĐ ngày 9/12/2019) tuyến 5	Trục nội đồng	Nương nhà Hải Yến	2019	GTNT B	4.0	3.0	0.16			0.16			

TT	Tên tuyến	Điểm đầu	Điểm cuối	Năm đưa vào khai thác	Quy mô, cấp hạng			Chiều dài (km)	Kết cấu mặt đường					Ghi chú
					Cấp đường	Bn (m)	Bm (m)		BTN	Láng nhựa	BTXM	Cấp phối	Đất	
145	Đường giao thông nông thôn nội đồng tiêu khu 9(QĐ 2920/QĐ ngày 9/12/2019) tuyến 6	Trục nội đồng	Nương nhà Mai Chiên	2019	GTNT B	4.0	3.0	0.25			0.25			
146	Đường giao thông nông thôn nội đồng tiêu khu 9(QĐ 2920/QĐ ngày 9/12/2019) tuyến 7	Trục bản	Vườn nhà ông Hải	2019	GTNT B	4.0	3.0	0.11			0.11			
147	Đường giao thông nông thôn nội đồng tiêu khu 9(QĐ 2920/QĐ ngày 9/12/2019) tuyến 8	Vườn nhà Thành Nghĩa	Vườn nhà ông Tú	2019	GTNT B	4.0	3.0	0.24			0.24			
148	Đường giao thông nông thôn nội đồng tiêu khu 9(QĐ 2920/QĐ ngày 9/12/2019) tuyến 9	Vườn nhà ông Tiến	Vườn nhà bà Duyên	2019	GTNT B	4.0	3.0	0.46			0.46			
149	Đường giao thông nông thôn nội đồng tiêu khu 9(QĐ 2920/QĐ ngày 9/12/2019) tuyến 10	Nhà ông Cừ	Ruộng nhà ông Hữu	2019	GTNT B	4.0	3.0	0.24			0.24			
150	Đường giao thông nông thôn nội đồng tiêu khu 9(QĐ 2920/QĐ ngày 9/12/2019) tuyến 11	Nương nhà ông Hùng	Nương nhà ông Hải	2019	GTNT B	4.0	3.0	0.14			0.14			
151	Đường giao thông nông thôn nội đồng tiêu khu 9(QĐ 2920/QĐ ngày 9/12/2019) tuyến 12	Nương nhà ông Chính	Nương nhà thanh Chính	2019	GTNT B	4.0	3.0	0.09			0.09			
152	Đường giao thông nông thôn nội đồng tiêu khu 9(QĐ 2920/QĐ ngày 9/12/2019) tuyến 13	Nương nhà Hải Việt	Nương nhà Chung Nguyệt	2019	GTNT B	4.0	3.0	0.09			0.09			
153	Đường giao thông nông thôn nội đồng tiêu khu 9(QĐ 2920/QĐ ngày 9/12/2019) tuyến 14	Nương nhà bà Hạnh	Nương nhà ông San	2019	GTNT B	4.0	3.0	0.07			0.07			
154	Đường giao thông nông thôn nội đồng tiêu khu 9(QĐ 2920/QĐ ngày 9/12/2019) tuyến 15	Vườn nhà Hoàn	Vườn nhà Sen	2019	GTNT B	4.0	3.0	0.25			0.25			
155	Đường giao thông nông thôn nội tiêu khu 9 (QĐ 2731 ngày 18/11/2019) tuyến 1	Nhà Trường Lâm	Nhà Hùng Vân	2018	GTNT B	4.5	3.5	0.40			0.40			
156	Đường giao thông nông thôn nội tiêu khu 9 (QĐ 2731 ngày 18/11/2019) tuyến 2	Trục xóm	Nhà ông Tuấn	2018	GTNT B	4.5	3.5	0.20			0.20			
157	Đường giao thông nông thôn nội tiêu khu 9 (QĐ 2731 ngày 18/11/2019) tuyến 3	Trục xóm	Nhà ông Sinh	2018	GTNT B	4.5	3.5	0.06			0.06			
158	Đường giao thông nông thôn nội tiêu khu 9 (QĐ 2731 ngày 18/11/2019) tuyến 4	Trục xóm	Nhà ông Huy	2018	GTNT B	4.5	3.5	0.05			0.05			
159	Đường giao thông nông thôn nội tiêu khu 9 (QĐ 2731 ngày 18/11/2019) tuyến 5	Trục xóm	Nhà ông Cường	2018	GTNT B	4.5	3.5	0.04			0.04			

TT	Tên tuyến	Điểm đầu	Điểm cuối	Năm đưa vào khai thác	Quy mô, cấp hạng			Chiều dài (km)	Kết cấu mặt đường					Ghi chú
					Cấp đường	Bn (m)	Bm (m)		BTN	Láng nhựa	BTXM	Cấp phối	Đất	
160	Đường giao thông nông thôn nội tiêu khu 9 (QĐ 2731 ngày 18/11/2019) tuyến 6	Đường trục nội đồng	Nhà ông Thảo	2018	GTNT B	4.5	3.5	0.11			0.11			
161	Đường giao thông nông thôn nội tiêu khu 9 (QĐ 2731 ngày 18/11/2019) tuyến 7	Đường trục nội đồng	nghĩa Trang	2018	GTNT B	4.5	3.5	0.26			0.26			
162	Đường giao thông nông thôn nội tiêu khu 9 (QĐ 2731 ngày 18/11/2019) tuyến 8	Trục bản	Nhà ông Nguyễn	2018	GTNT B	4.5	3.5	0.54			0.54			
163	Đường giao thông nông thôn nội tiêu khu 9 (QĐ 2731 ngày 18/11/2019) tuyến 9	TL 104	Nhà ông Quế	2018	GTNT B	4.5	3.5	0.14			0.14			
164	Đường giao thông nông thôn nội tiêu khu 9 (QĐ 2731 ngày 18/11/2019) tuyến 10	TL 104	Nhà ông Hiệt	2018	GTNT B	4.5	3.5	0.10			0.10			
165	Đường giao thông nông thôn nội tiêu khu 9 (QĐ 2731 ngày 18/11/2019) tuyến 11	Trục xóm	Trường Mầm Non	2018	GTNT B	4.5	3.5	0.06			0.06			
166	Đường giao thông nông thôn nội tiêu khu 9 (QĐ 2731 ngày 18/11/2019) tuyến 12	Trục bản	Nhà ông Tuấn	2018	GTNT B	4.5	3.5	0.07			0.07			
167	Đường Tân Yên- Nà Pháy nay là (Pa Khà)	Nương nhà ông Nghiêm	TĐC Nà Pháy	2013	GTNT B	5.0	3.5	2.00		2.00				
168	Trung tâm xã đi bản Phiêng Đón (Co Phay)	Ngã 3 rẽ vào bản Co Phay	Cuối bản Co Phay	2013	GTNT B	5.0	3.5	1.50			1.50			
169	Đường giao thông nội Đồng bản Tà Phênh (Q Đ số 2075 ngày 05/10/2018 Q Đ phê duyệt)	Sân Bóng bản	Lán ông Khu	2021	GTNT B	5.0	3.5	5.10			0.23	4.87		
170	đường Pa Khà - Suối Khoang	Cầu Nà Nòi	Giap đất Sưởi Khoang	2013	GTNT B	5.0	3.5	4.00			4.00			
171	Đường Nội bộ khu TDC bản Dọi	Đường tỉnh lộ 104	cuối bản	2013	GTNT C	5.0	3.5	2.00			2.00			
172	Đường giao thông nội Đồng bản Phiêng Cảnh (Q Đ số 1718 ngày 07/8/2019 Q Đ phê duyệt)	Nhà ông Dế	Nhà ông Tráng	2021	GTNT C	4.0	3.0	0.30			0.30			
173	Đường Bản Hoa Đi Nậm Tôm	tỉnh lộ 104	Cuối bản Nậm Tôm	2013	GTNT B	5.0	3.5	4.00		4.00				
174	Đường giao thông nội bản Phiêng Cảnh (QĐ số 1719 ngày 07/8/2019 Q Đ phê duyệt) tuyến 1	Trục bản	Nương nhà ông La	2021	GTNT B	4.0	3.0	0.29			0.29			
175	Đường giao thông nội bản Phiêng Cảnh (QĐ số 1719 ngày 07/8/2019 Q Đ phê duyệt) tuyến 2	Trục bản	Nương nhà ông Tráng	2021	GTNT B	4.0	3.0	0.10			0.10			
176	Đường giao thông nội bản Phiêng Cảnh (QĐ số 1719 ngày 07/8/2019 Q Đ phê duyệt) tuyến 3	Nhà ông Cọ	Nhà ông Phái	2021	GTNT B	4.0	3.0	0.05			0.05			

TT	Tên tuyến	Điểm đầu	Điểm cuối	Năm đưa vào khai thác	Quy mô, cấp hạng			Chiều dài (km)	Kết cấu mặt đường					Ghi chú
					Cấp đường	Bn (m)	Bm (m)		BTN	Láng nhựa	BTXM	Cấp phối	Đất	
177	Đường giao thông nội bản Phiêng Cành (QĐ số 1719 ngày 07/8/2019 Q Đ phê duyệt) tuyến 4	Nhà ông Páo	Nhà ông giống	2021	GTNT B	4.0	3.0	0.09			0.09			
178	Đường giao thông nội bản Phiêng Cành (QĐ số 1719 ngày 07/8/2019 Q Đ phê duyệt) tuyến 5	Nhà ông Thái	Nhà ông Váu	2021	GTNT B	4.0	3.0	0.11			0.11			
179	Đường giao thông nội bản Phiêng Cành (QĐ số 1719 ngày 07/8/2019 Q Đ phê duyệt) tuyến 6	Đường trục bản	Nhà ông Cáng	2021	GTNT B	4.0	3.0	0.35			0.35			
180	Đường giao thông nội bản Phiêng Cành (QĐ số 1719 ngày 07/8/2019 Q Đ phê duyệt) tuyến 7	Đường trục bản	Nhà ông Da	2021	GTNT B	4.0	3.0	0.14			0.14			
181	Đường giao thông nội bản Phiêng Cành (QĐ số 1719 ngày 07/8/2019 Q Đ phê duyệt) tuyến 8	Đường trục bản	Nhà ông Gur	2021	GTNT B	4.0	3.0	0.29			0.19	0.10		
182	Đường giao thông nội đồng Tiêu khu 9 (QĐ số 1747 ngày 12/8/2019 Q Đ phê duyệt) tuyến 1	Đường trục nội đồng	Nương Thuận Nương	2021	GTNT B	4.0	3.0	0.14				0.14		
183	Đường giao thông nội đồng Tiêu khu 9 (QĐ số 1747 ngày 12/8/2019 Q Đ phê duyệt) tuyến 2	tỉnh lộ 104	Nương Hồng Anh	2021	GTNT B	4.0	3.0	0.05				0.05		
184	Đường giao thông nội đồng Tiêu khu 9 (QĐ số 1747 ngày 12/8/2019 Q Đ phê duyệt) tuyến 3	Nhà Duẩn	Nương ông Lành	2021	GTNT B	4.0	3.0	0.12				0.12		
185	Đường giao thông nội đồng Tiêu khu 9 (QĐ số 1747 ngày 12/8/2019 Q Đ phê duyệt) tuyến 4	Nương Thuận Nguyệt	Lán ông Quế	2021	GTNT B	4.0	3.0	0.40				0.40		
186	Đường giao thông nội đồng Tiêu khu 9 (QĐ số 1747 ngày 12/8/2019 Q Đ phê duyệt) tuyến 5	Nương nhà Mai Diệu	Vườn Dương Hiệu	2021	GTNT B	4.0	3.0	0.05				0.05		
187	Đường giao thông nội đồng Tiêu khu 9 (QĐ số 1747 ngày 12/8/2019 Q Đ phê duyệt) tuyến 6	Nhà Luân Chiến	Nương nhà Long Tuyết	2021	GTNT B	4.0	3.0	0.14				0.14		
188	Đường giao thông nội đồng Tiêu khu 9 (QĐ số 1747 ngày 12/8/2019 Q Đ phê duyệt) tuyến 7	Nhà chiến Duy	Nương Huy Huế	2021	GTNT B	4.0	3.0	0.11				0.11		
189	Đường giao thông nội đồng Tiêu khu 9 (QĐ số 1747 ngày 12/8/2019 Q Đ phê duyệt) tuyến 8	Trục xóm	Nương Nam Lý	2021	GTNT B	4.0	3.0	0.12				0.12		

TT	Tên tuyến	Điểm đầu	Điểm cuối	Năm đưa vào khai thác	Quy mô, cấp hạng			Chiều dài (km)	Kết cấu mặt đường					Ghi chú
					Cấp đường	Bn (m)	Bm (m)		BTN	Láng nhựa	BTXM	Cấp phối	Đất	
190	Đường giao thông nội đồng Tiêu khu 9 (QĐ số 1747 ngày 12/8/2019 Q Đ phê duyệt) tuyến 9	Trục nội đồng	Vườn ông Dũng	2021	GTNT B	4.0	3.0	0.10				0.10		
191	Đường giao thông nội đồng Tiêu khu 9 (QĐ số 1747 ngày 12/8/2019 Q Đ phê duyệt) tuyến 10	Trục nội đồng	Vườn ông Dũng	2021	GTNT B	4.0	3.0	0.12				0.12		
192	Đường giao thông nội đồng Tiêu khu 9 (QĐ số 1747 ngày 12/8/2019 Q Đ phê duyệt) tuyến 11	Trục nội đồng	Nương Thiết Quý	2021	GTNT B	4.0	3.0	0.05				0.05		
193	Đường giao thông nội đồng Tiêu khu 9 (QĐ số 1747 ngày 12/8/2019 Q Đ phê duyệt) tuyến 12	Trục nội đồng	Nương Tiểu Huyền	2021	GTNT B	4.0	3.0	0.09				0.09		
194	Đường giao thông nội đồng Tiêu khu 9 (QĐ số 1747 ngày 12/8/2019 Q Đ phê duyệt) tuyến 13	Trục nội đồng	Nương nhà Thúy Lư	2021	GTNT B	4.0	3.0	0.09				0.09		
195	Đường giao thông nội đồng Tiêu khu 9 (QĐ số 1747 ngày 12/8/2019 Q Đ phê duyệt) tuyến 14	Trục nội đồng	Nương nhà ông Diên	2021	GTNT B	4.0	3.0	0.10				0.10		
196	Đường giao thông nội đồng Tiêu khu 9 (QĐ số 1747 ngày 12/8/2019 Q Đ phê duyệt) tuyến 15	Trục nội đồng	Nương Chinh Hớn	2021	GTNT B	4.0	3.0	0.05				0.05		
197	Đường giao thông nội đồng Tiêu khu 9 (QĐ số 1747 ngày 12/8/2019 Q Đ phê duyệt) tuyến 16	Nương ông Thuận	Nương bà Diệu	2021	GTNT B	4.0	3.0	0.04				0.04		
198	Đường giao thông nội đồng Tiêu khu 9 (QĐ số 1747 ngày 12/8/2019 Q Đ phê duyệt) tuyến 17	Nương Hải Việt	Nương nhà Đào Quýế	2021	GTNT B	4.0	3.0	0.20				0.20		
199	Đường giao thông nội đồng Tiêu khu 9 (QĐ số 1747 ngày 12/8/2019 Q Đ phê duyệt) tuyến 18	Nương nhà Huy Huế	Nương Phương Anh	2021	GTNT B	4.0	3.0	0.12				0.12		
200	Đường giao thông nội đồng Tiêu khu 9 (QĐ số 1747 ngày 12/8/2019 Q Đ phê duyệt) tuyến 19	Nương nhà Huy Huế	Nương Hưng Hồng	2021	GTNT B	4.0	3.0	0.07				0.07		
201	Đường nội bộ TDC bản Hoa	ĐT.104	Nhà ông Sáu	2013	GTNT B	5.0	3.5	1.00			1.00			
202	Đường giao thông nội bản Phiêng Cành (QĐ số 1749 ngày 12/8/2019 QĐ phê duyệt) tuyến 1	Quán Tuyến	Nương nhà ông Cánh	2021	GTNT B	4.0	3.5	0.17			0.17			
203	Đường giao thông nội bản Phiêng Cành (QĐ số 1749 ngày 12/8/2019 QĐ phê duyệt) tuyến 2	Nhà ông Tú	Nương nhà ông Ký	2021	GTNT B	4.0	3.5	0.43				0.43		

TT	Tên tuyến	Điểm đầu	Điểm cuối	Năm đưa vào khai thác	Quy mô, cấp hạng			Chiều dài (km)	Kết cấu mặt đường					Ghi chú
					Cấp đường	Bn (m)	Bm (m)		BTN	Láng nhựa	BTXM	Cấp phối	Đất	
204	Đường giao thông nội bản Phiêng Cành (QĐ số 1749 ngày 12/8/2019 QĐ phê duyệt) tuyến 3	Nhà ông Gur	Nương nhà ông Dế	2021	GTNT B	4.0	3.5	0.55				0.55		
205	Đường giao thông nội bản Phiêng Cành (QĐ số 1749 ngày 12/8/2019 QĐ phê duyệt) tuyến 4	Nương nhà A Vầu	Nương nhà ông Gur	2021	GTNT B	4.0	3.5	0.48				0.48		
206	Đường giao thông nội bản Phiêng Cành (QĐ số 1749 ngày 12/8/2019 QĐ phê duyệt) tuyến 5	Nương nhà ông Tráng	Nương nhà ông Chus	2021	GTNT B	4.0	3.5	0.35				0.35		
207	Đường giao thông nội bản Phiêng Cành (QĐ số 1749 ngày 12/8/2019 QĐ phê duyệt) tuyến 6	Nương ông Da	Nương ông Vàng	2021	GTNT B	4.0	3.5	0.33				0.33		
208	Đường giao thông nội bản Phiêng Cành (QĐ số 1749 ngày 12/8/2019 QĐ phê duyệt) tuyến 7	Nhà ông Giồng	Nương nhà ông Páo	2021	GTNT B	4.0	3.5	0.28				0.28		
209	Đường giao thông nội bản Phiêng Cành (QĐ số 1749 ngày 12/8/2019 QĐ phê duyệt) tuyến 8	Nương nhà ông Lau	Nương nhà ông Páo	2021	GTNT B	4.0	3.5	0.79				0.79		
210	đường GT nội đồng TĐC bản Nà Tân Nhánh 1	đường nhựa Liên Giáp	Nương ông Tảo	2013	GTNT B	5.0	3.0	1.00			1.00			
211	đường GT nội đồng TĐC bản Nà Tân Nhánh 2	Nhà Khánh	Nghĩa Trang	2013	GTNT B	5.0	3.0	0.40			0.40			
212	Đường giao thông nội đồng Tiêu khu 12 (Q Đ số 848 ngày 103/4/2020 Q Đ phê duyệt) tuyến 1	Nương nhà ông Toàn	Nương nhà Phúc Hùng	2021	GTNT B	4.0	3.0	0.71				0.71		
213	Đường giao thông nội đồng Tiêu khu 12 (Q Đ số 848 ngày 103/4/2020 Q Đ phê duyệt) tuyến 2	Nương nhà ông Mão	Nương nhà ông Chương	2021	GTNT B	4.0	3.0	0.11				0.11		
214	Đường giao thông nội đồng Tiêu khu 12 (Q Đ số 848 ngày 103/4/2020 Q Đ phê duyệt) tuyến 3	Nương nhà ông Toàn	Nương nhà bà Lánh	2021	GTNT B	4.0	3.0	1.50				1.50		
215	Đường giao thông nội đồng Tiêu khu 12 (Q Đ số 848 ngày 103/4/2020 Q Đ phê duyệt) tuyến 4	Nương nhà ông Thụy	Nương nhà ông Tú	2021	GTNT B	4.0	3.0	0.84				0.84		
216	Đường giao thông nội đồng Tiêu khu 12 (Q Đ số 848 ngày 103/4/2020 Q Đ phê duyệt) tuyến 5	Nương nhà Liên Chí	Nương nhà Tiếp Ân	2021	GTNT B	4.0	3.0	0.41				0.41		
217	Đường giao thông nội đồng Tiêu khu 12 (Q Đ số 848 ngày 103/4/2020 Q Đ phê duyệt) tuyến 6	Nương nhà Huy Hằng	Nương nhà Phúc Hùng	2021	GTNT B	4.0	3.0	0.50				0.50		

TT	Tên tuyến	Điểm đầu	Điểm cuối	Năm đưa vào khai thác	Quy mô, cấp hạng			Chiều dài (km)	Kết cấu mặt đường					Ghi chú
					Cấp đường	Bn (m)	Bm (m)		BTN	Láng nhựa	BTXM	Cấp phối	Đất	
218	Đường giao thông nội đồng Tiêu khu 12 (Q Đ số 848 ngày 103/4/2020 Q Đ phê duyệt) tuyến 7	Nương nhà Bà Lễn	Nương nhà bà Định	2021	GTNT B	4.0	3.0	0.36				0.36		
219	Đường giao thông nội đồng Tiêu khu 12 (Q Đ số 848 ngày 103/4/2020 Q Đ phê duyệt) tuyến 8	Đường trục nội đồng	Nương nhà Thanh Duy	2021	GTNT B	4.0	3.0	0.11				0.11		
220	Đường giao thông nội đồng Tiêu khu 12 (Q Đ số 848 ngày 103/4/2020 Q Đ phê duyệt) tuyến 9	Đường tái định cư	Nương nhà Hải Yến	2021	GTNT B	4.0	3.0	0.23				0.23		
221	Đường giao thông nội đồng Tiêu khu 12 (Q Đ số 848 ngày 103/4/2020 Q Đ phê duyệt) tuyến 10	Đường tái định cư	Nương nhà Hải Yến	2021	GTNT B	4.0	3.0	1.38				0.76	0.62	
222	Đường giao thông nội đồng Tiêu khu 12 (Q Đ số 848 ngày 103/4/2020 Q Đ phê duyệt) tuyến 11	Đường tái định cư	Nương nhà ông An	2031	GTNT B	4.0	3.0	0.31					0.31	
223	Đường Tiêu khu 34- Phiêng Cành	tỉnh lộ 104	Trung bản Phiêng Cành	2013	GTNT B	5.0	3.5	1.10			1.10			
224	Đường Tân Lập đi bản Lóng Cóc	Ngã 3 đường đi năm Khao	bản Lóng cóc (Pa Khà)	2013	GTNT B	7.0	5.0	1.50		1.50				
225	Đường Giao thông nội đồng tiêu khu 9 (867/QĐ-UBND 3/4/2020 ngày Phê duyệt kinh tế kỹ thuật) tuyến 1	Trục xóm	Nhà ông Toàn	2024	GTNT B	3.0	2.5	0.10			0.10			
226	Đường Giao thông nội đồng tiêu khu 9 (867/QĐ-UBND 3/4/2020 ngày Phê duyệt kinh tế kỹ thuật) tuyến 2	Trục xóm	Nhà ông Đăng	2024	GTNT B	3.0	2.5	0.46			0.46			
227	Đường Giao thông nội đồng tiêu khu 9 (867/QĐ-UBND 3/4/2020 ngày Phê duyệt kinh tế kỹ thuật) tuyến 3	Đường trục nội đồng	Nương nhà ông Quân	2024	GTNT B	3.0	2.5	0.10			0.10			
228	Đường Giao thông nội đồng tiêu khu 9 (867/QĐ-UBND 3/4/2020 ngày Phê duyệt kinh tế kỹ thuật) tuyến 4	Đường trục nội đồng	Nương nhà ông Tuyên	2024	GTNT B	3.0	2.5	0.15			0.15			
229	Đường Giao thông nội đồng tiêu khu 9 (867/QĐ-UBND 3/4/2020 ngày Phê duyệt kinh tế kỹ thuật) tuyến 5	Đường trục nội đồng	Nương nhà ông Chung Hanh	2024	GTNT B	3.0	2.5	0.12			0.12			
230	Đường Giao thông nội đồng tiêu khu 9 (867/QĐ-UBND 3/4/2020 ngày Phê duyệt kinh tế kỹ thuật) tuyến 6	Đường trục nội đồng	Nương nhà bà Sạch	2024	GTNT B	3.0	2.5	0.11			0.11			
231	Đường Giao thông nội đồng tiêu khu 9 (867/QĐ-UBND 3/4/2020 ngày Phê duyệt kinh tế kỹ thuật) tuyến 7	Đường trục liên xã	Ruộng nhà ông Trống	2024	GTNT B	3.0	2.5	0.09			0.09			

TT	Tên tuyến	Điểm đầu	Điểm cuối	Năm đưa vào khai thác	Quy mô, cấp hạng			Chiều dài (km)	Kết cấu mặt đường					Ghi chú
					Cấp đường	Bn (m)	Bm (m)		BTN	Láng nhựa	BTXM	Cấp phối	Đất	
232	Đường Giao thông nội đồng tiêu khu 9 (867/QĐ-UBND 3/4/2020 ngày Phê duyệt kinh tế kỹ thuật) tuyến 8	Nhà ông Sinh	Nương nhà ông Ngạch	2024	GTNT B	3.0	2.5	0.17			0.17			
233	Đường Giao thông nội đồng tiêu khu 9 (867/QĐ-UBND 3/4/2020 ngày Phê duyệt kinh tế kỹ thuật) tuyến 9	Nhà ông Sinh	Nương nhà ông Dòm	2024	GTNT B	3.0	2.5	0.22			0.22			
234	Đường Giao thông nội đồng tiêu khu 9 (867/QĐ-UBND 3/4/2020 ngày Phê duyệt kinh tế kỹ thuật) tuyến 10	Nhà ông Tâm Hương	Nương nhà bà Nga	2024	GTNT B	3.0	2.5	0.05			0.05			
235	Đường Giao thông nội đồng tiêu khu 9 (867/QĐ-UBND 3/4/2020 ngày Phê duyệt kinh tế kỹ thuật) tuyến 11	Đường trục tiểu khu	Nương nhà bà Ngoan	2024	GTNT B	3.0	2.5	0.11			0.11			
236	Đường Giao thông nội đồng tiêu khu 9 (867/QĐ-UBND 3/4/2020 ngày Phê duyệt kinh tế kỹ thuật) tuyến 12	Đường trục nội đồng	Nương nhà bà Hạnh	2024	GTNT B	3.0	2.5	0.14			0.14			
237	Đường Giao thông nội đồng tiêu khu 9 (867/QĐ-UBND 3/4/2020 ngày Phê duyệt kinh tế kỹ thuật) tuyến 13	Đường trục tiểu khu	Nương nhà ông Hoan	2025	GTNT B	3.0	2.5	0.06			0.06			
238	Đường Giao thông nội đồng tiêu khu 9 (867/QĐ-UBND 3/4/2020 ngày Phê duyệt kinh tế kỹ thuật) tuyến 14	tỉnh lộ 104	Nương nhà ông Vinh	2025	GTNT B	3.0	2.5	0.27			0.27			
239	Đường Giao thông nội tiêu khu 34 (1913/QĐ-UBND ngày 13/7/2020 Phê duyệt kinh tế kỹ thuật) tuyến 1	tỉnh lộ 104	Khu nghỉ dưỡng đồi chè Mộc Sương	2024	GTNT B	4.0	3.0	0.78			0.78			
240	Đường Giao thông nội tiêu khu 34 (1913/QĐ-UBND ngày 13/7/2020 Phê duyệt kinh tế kỹ thuật) tuyến 2	tỉnh lộ 104	Đường bê tông trục bản	2024	GTNT B	4.0	3.0	0.24			0.24			
241	Đường Giao thông nội tiêu khu 34 (1592/QĐ-UBND ngày 30/7/2019 Phê duyệt kinh tế kỹ thuật) tuyến 1	Nương nhà ông Biên	Nương nhà ông Tân	2021	GTNT B	4.0	3.0	0.71			0.71			
242	Đường Giao thông nội tiêu khu 34 (1592/QĐ-UBND ngày 30/7/2019 Phê duyệt kinh tế kỹ thuật) tuyến 2	Trục bản	Vườn nhà ông Mạnh	2021	GTNT B	4.0	3.0	0.12			0.12			
243	Đường Giao thông nội tiêu khu 34 (1592/QĐ-UBND ngày 30/7/2019 Phê duyệt kinh tế kỹ thuật) tuyến 3	tỉnh lộ 104	Nương nhà Thúy Ngọc	2021	GTNT B	4.0	3.0	0.24			0.24			
244	Đường Giao thông nội tiêu khu 34 (1592/QĐ-UBND ngày 30/7/2019 Phê duyệt kinh tế kỹ thuật) tuyến 4	Đường trục nội đồng	Nương nhà ông Chung	2021	GTNT B	4.0	3.0	0.05			0.05			

TT	Tên tuyến	Điểm đầu	Điểm cuối	Năm đưa vào khai thác	Quy mô, cấp hạng			Chiều dài (km)	Kết cấu mặt đường					Ghi chú
					Cấp đường	Bn (m)	Bm (m)		BTN	Láng nhựa	BTXM	Cấp phối	Đất	
245	Đường Giao thông nội tiêu khu 34 (1592/QĐ-UBND ngày 30/7/2019 Phê duyệt kinh tế kỹ thuật) tuyến 5	Đường trục nội đồng	Nương nhà ông Viên	2021	GTNT B	4.0	3.0	0.07			0.07			
246	Đường Giao thông nội tiêu khu 34 (1592/QĐ-UBND ngày 30/7/2019 Phê duyệt kinh tế kỹ thuật) tuyến 6	Đường trục nội đồng	Nương nhà ông Xương	2021	GTNT B	4.0	3.0	0.08			0.08			
247	Đường giao thông nội đồng bản Dọi (QĐ số 1383 ngày 26/6/2019 QĐ phê duyệt)	Nương nhà ông Xa	Nương Nhà ông Việt	2021	GTNT B	5.0	3.5	0.61			0.61			
248	Đường giao thông nội bản Nà nay là bản (Pa Khà) (QĐ số 1329 ngày 24/6/2019 QĐ phê duyệt) Tuyến 1	Nhà ông Tính	Nhà ông Thức	2021	GTNT B	4.0	3.0	0.10			0.10			
249	Đường giao thông nội bản Nà nay là bản (Pa Khà) (QĐ số 1329 ngày 24/6/2019 QĐ phê duyệt) Tuyến 2	Nhà ông Mười	Nhà ông Khởi	2022	GTNT B	4.0	3.0	0.17			0.17			
250	Đường giao thông nội bản Nà nay là bản (Pa Khà) (QĐ số 1329 ngày 24/6/2019 QĐ phê duyệt) Tuyến 3	Giao đường tái định cư	Nhà ông Biên	2023	GTNT B	4.0	3.0	0.28			0.28			
251	Đường giao thông nội bản Nà (QĐ số 1954 ngày 27/7/2019 QĐ phê duyệt)	Nhà ông Nam	Đường đi nương Lựm	2021	GTNT B	5.0	3.5	0.53					0.53	
252	Đường giao thông nội bản Lóng Cóc này là (Pa Khà) (QĐ số 1131 ngày 22/6/2018 QĐ phê duyệt) tuyến 1	Trục xóm	Vườn nhà ông Khiển	2021	GTNT B	3.5	2.5	0.11			0.11			
253	Đường giao thông nội bản Lóng Cóc này là (Pa Khà) (QĐ số 1131 ngày 22/6/2018 QĐ phê duyệt) tuyến 2	Trục xóm	Nhà ông Toàn	2021	GTNT B	3.5	2.5	0.04			0.04			
254	Đường giao thông nội bản Lóng Cóc này là (Pa Khà) (QĐ số 1131 ngày 22/6/2018 QĐ phê duyệt) tuyến 3	Trục xóm	Nhà ông Tám	2021	GTNT B	3.5	2.5	0.03			0.03			
255	Đường giao thông nội bản Lóng Cóc này là (Pa Khà) (QĐ số 1131 ngày 22/6/2018 QĐ phê duyệt) tuyến 4	Trục xóm	Nhà ông Hà	2021	GTNT B	3.5	2.5	0.02			0.02			
256	Đường giao thông nội bản Lóng Cóc này là (Pa Khà) (QĐ số 1131 ngày 22/6/2018 QĐ phê duyệt) tuyến 5	Trục xóm	Nhà bà Mơ	2021	GTNT B	3.5	2.5	0.05			0.05			
257	Đường giao thông nội bản Lóng Cóc này là (Pa Khà) (QĐ số 1131 ngày 22/6/2018 QĐ phê duyệt) tuyến 6	Trục xã	Nhà ông Vân	2021	GTNT B	3.5	2.5	0.04			0.04			
258	Đường giao thông nội bản Lóng Cóc này là (Pa Khà) (QĐ số 1131 ngày 22/6/2018 QĐ phê duyệt) tuyến 7	Trục xã	Nhà ông Thới	2021	GTNT B	3.5	2.5	0.08			0.08			

TT	Tên tuyến	Điểm đầu	Điểm cuối	Năm đưa vào khai thác	Quy mô, cấp hạng			Chiều dài (km)	Kết cấu mặt đường					Ghi chú
					Cấp đường	Bn (m)	Bm (m)		BTN	Láng nhựa	BTXM	Cấp phối	Đất	
259	Đường giao thông nội bản Lóng Cóc này là <i>Pa Khà</i>) (QĐ số 1131 ngày 22/6/2018 QĐ phê duyệt) tuyến 8	Trục xã	Kìn	2021	GTNT B	3.5	2.5	0.13			0.13			
260	Đường giao thông nội bản Lóng Cóc này là <i>Pa Khà</i>) (QĐ số 1131 ngày 22/6/2018 QĐ phê duyệt) tuyến 9	Trục xã	Nhà ông Thịnh	2021	GTNT B	3.5	2.5	0.07			0.07			
261	Đường giao thông nội bản Lóng Cóc này là <i>Pa Khà</i>) (QĐ số 1131 ngày 22/6/2018 QĐ phê duyệt) tuyến 10	Trục bản	Nhà ông Hồi	2021	GTNT B	3.5	2.5	0.05			0.05			

PHỤ LỤC 08: ĐIỀU CHỈNH PHÂN LOẠI HỆ THỐNG ĐƯỜNG BỘ XÃ LÓNG SẬP

TT	Tên tuyến	Điểm đầu	Điểm cuối	Năm đưa vào khai thác	Quy mô, cấp hạng			Chiều dài (km)	Kết cấu mặt đường					Ghi chú
					Cấp đường	Bn (m)	Bm (m)		BTN	Láng nhựa	BTX M	Cấp phối	Đất	
	TỔNG							88.01	0.00	7.00	32.72	0.00	48.29	
I	ĐƯỜNG XÃ							75.21	0.00	7.00	19.92	0.00	48.29	
1	Đường xã Lóng Sập - xã Chiềng Khừa	Bản A Má, xã Lóng Sập (Km98+550 QL.43)	Bản Khừa, xã Chiềng Khừa	2013	GTNT A	5.0	3.5	22.40		7.00			15.40	Đường liên xã
2	Công trình đường giao thông Suối Đon - Căng Ty	BẢN Suối Đon	Bản Căng Ty	2018	GTNT C	5.0	3.5	4.50			2.35		2.15	
3	Công trình đường giao thông đến bản Ông Lý	DT.102	Bản Ông Lý	2019	GTNT C	5.0	3.5	1.10			0.31		0.79	
4	Đường giao thông liên bản Phách - bản Trọng, xã Chiềng Khừa	Bản Phách	Bản Trọng	2013	GTNT C	5.0	3.5	8.00			2.13		5.87	
5	Công trình đường giao thông đến bản Ông Lý - Xa Lú	Bản Ông Lý	Bản Lóng Phiêng	2024	GTNT C	5.0	3.5	5.00			2.15		2.86	
6	Đường Giao thông bản Xa Lú - Lóng Phiêng	Bản Xa Lú	Xã Lóng Phiêng	2013	GTNT C	5.0	3.5	10.00					10.00	
7	Đường giao thông QL.43 - Phiêng Cài	QL.43	Nhà ông Rĩa	2017	GTNT C	5.0	3.5	0.81			0.81			
8	Quốc lộ 43 đi bản Pu Nhan	QL.43	bản Pu Nhan	2013	GTNT C	5.0	3.5	6.40			3.49		2.91	
10	Đường giao thông QL.43 - Buộc Quang (QL.43 - Co Cháy - Hong Húa - Buộc Quang)	QL.43	Buộc Quang	2013;2024	GTNT C	5.0	3.5	8.80			6.79		2.01	
11	Đường giao thông Quốc lộ 43 - bản Pha Nhên - A Lá	QL.43	Bản A Lá	2013	GTNT C	5.0	3.5	4.00			1.90		2.10	
12	Đường giao thông QL43- bản A Má	QL.43 (Cầu sắt)	bản A Má	2013	GTNT A	5.0	3.5	4.20					4.20	
II	ĐƯỜNG THÔN, BẢN							12.80	0.00	0.00	12.80	0.00	0.00	
1	Công trình đường giao thông nội bản Trọng	Trạm biến áp	nhà ông Thái	2019	GTNT C	4.0	3.0	0.10			0.10			
2	Công trình đường giao thông nội bản Căng Ty	Trường mầm non	Ao nhà ông Chu	2020	GTNT C	4.0	3.0	0.50			0.50			
3	Công trình đường giao thông nội bản Phách	Cầu qua suối 1	Nhà ông Mai Chia, Hiếu đon, ông Ắm	2020	GTNT C	4.0	3.0	0.46			0.46			
4	Công trình đường giao thông nội bản Phách	Trục xóm	nhà ông Đoàn, trường mầm non	2020	GTNT C	4.0	3.0	0.34			0.34			

TT	Tên tuyến	Điểm đầu	Điểm cuối	Năm đưa vào khai thác	Quy mô, cấp hạng			Chiều dài (km)	Kết cấu mặt đường					Ghi chú
					Cấp đường	Bn (m)	Bm (m)		BTN	Láng nhựa	BTX M	Cấp phối	Đất	
5	Công trình đường giao thông nội bản Cang	Nhà ông Hiền	Nhà ông Chung	2018	GTNT C	4.0	3.0	0.30			0.30			
6	Công trình đường giao thông nội bản Cang	Trục xóm	nhà ông	2020	GTNT C	4.0	3.0	0.20			0.20			
7	Công trình đường giao thông nội bản Khù	Cầu trung tâm xã	nhà ông Dân, ông Thịnh, Nhà ông Cọ, nhà ông My	2019	GTNT C	4.0	3.0	0.77			0.77			
8	Công trình đường giao thông nội bản Khù	Trục xóm	Nhà ông Dưa, Nhà Văn hoá	2020	GTNT C	4.0	3.0	0.30			0.30			
9	Công trình đường giao thông nội bản Tòng	Trục xã	nhà ông Tú, ông Hồng	2019	GTNT C	4.0	3.0	0.08			0.08			
10	Đường giao thông nội bản Phiêng Cài	Nhà văn hoá	ngã 3 bản	2015	GTNT C	5.0	3.0	0.80			0.80			
11	Đường giao thông nội bản Bó Sập			2015	GTNT C	5.0	3.0	1.35			1.35			
12	Công trình đường giao nội bản A Má 2	Đường tái định cư	Nhà ông Hà, ông Tuấn, ông Sênh,	2017	GTNT C	5.0	3.0	0.47			0.47			
13	Công trình đường giao nội bản Mường Bó	Trục bản	Nhà ông Hùng, bà Hoa, nhà ông Nghiễn, ngã 3 ruộng nhà ông Sơn	2018	GTNT C	5.0	3.0	0.44			0.44			
14	Công trình đường giao nội bản A Má 2	Đường tái định cư	Nhà ông Án	2018	GTNT C	5.0	3.0	0.50			0.50			
15	Công trình đường giao nội bản A Má 1	Đường tái định cư	Nhà ông Quang, ông Tăng, ông Trọng	2016	GTNT C	5.0	3.0	0.21			0.21			
16	Đường giao thông nội bản Hong Húa	Nhà ông Ếnh	Ngã 3 nhà văn hoá	2020	GTNT C	5.0	3.0	0.15			0.15			
17	Đường giao thông nội bản bản A Má 2	Nhà ông Án	Vườn nhà ông Miên	2020	GTNT C	5.0	3.0	0.50			0.50			
18	Đường giao thông nội bản Bó Sập	QL43	Vườn nhà ông Vĩnh, nghĩa trang bản, nhà ông Phong	2019	GTNT C	5.0	3.0	1.44			1.44			

TT	Tên tuyến	Điểm đầu	Điểm cuối	Năm đưa vào khai thác	Quy mô, cấp hạng			Chiều dài (km)	Kết cấu mặt đường					Ghi chú
					Cấp đường	Bn (m)	Bm (m)		BTN	Láng nhựa	BTX M	Cấp phối	Đất	
19	Đường giao thông nội đồng bản Phát	QL43	Vườn nhà Ngọc	2019	GTNT C	5.0	3.0	0.10			0.10			
20	Đường giao thông nội bản Mường Bó	Trục bản	Nhà ông Cương, ông Biễn, ông Toàn, ông Hòm, Ông Tề, Ông Nông	2019	GTNT C	5.0	3.0	0.72			0.72			
21	Đường giao thông nội bản A Má 1	Đường tái định cư	Nhà văn hoá, ông Hoạt, ông An	2019	GTNT C	5.0	3.0	0.27			0.27			
22	Đường giao thông nội bản bản Phiêng Cài	Trục bản	nhà ông Cợ, nhà ông Páo, nhà ông Nu	2019	GTNT C	5.0	3.0	0.98			0.98			
23	Đường giao thông nội bản Phát	QL43	Nhà ông Ngọc, ông Xuân, ông Quý, bà Xoan	2019	GTNT C	5.0	3.0	0.48			0.48			
24	Đường giao thông nội bản Mường Bó	Nhà ông Quân	Nhà ông Hoa	2018	GTNT C	5.0	3.0	0.07			0.07			
25	Đường giao thông tới bản Mường Bó	Đường tái định cư	Nhà ông Khiêm, cầu ra đồng	2017	GTNT C	5.0	3.0	0.31			0.31			
26	Đường giao thông nội bản A Má 1	Đập tràn	Nương ông Sươi	2021	GTNT C	5.0	3.0	0.52			0.52			
27	Đường giao thông nội bản Buộc Pát (nay là bản Phiêng Cài)	Ngã 3 trục	đầu nó nước	2021	GTNT C	5.0	3.0	0.25			0.25			
28	Đường giao thông nội bản A Má 1	Trục xóm	nhà ông Ân	2021	GTNT C	5.0	3.0	0.20			0.20			